

Số: /2025/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

Dự thảo
Ngày 06/8/2025

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về tổ chức khoa học và công nghệ công lập, nhân lực, nhân tài và giải thưởng trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15 ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và Đổi mới sáng tạo ngày 27 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2022/QH15 ngày 15 tháng 6 năm 2022;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về tổ chức khoa học và công nghệ công lập, nhân lực, nhân tài và giải thưởng trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này hướng dẫn chi tiết Điều 45, Điều 46, Điều 50, Điều 54, Điều 55 và khoản 2, khoản 4 Điều 56 của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về tổ chức khoa học và công nghệ công lập, nhân lực, nhân tài và giải thưởng trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Việt Nam, cơ quan nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Chuyên gia khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo* là người có kiến thức, trình độ, kinh nghiệm nghiên cứu chuyên sâu trong một hoặc nhiều lĩnh vực khoa học và công nghệ.

2. *Nhà khoa học* là cá nhân hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, tập trung thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn, nhằm tạo ra tri thức mới, cải tiến quy trình, sản phẩm, dịch vụ và thúc đẩy sự tiến bộ của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

3. Công trình khoa học và công nghệ bao gồm:

a) *Công trình nghiên cứu khoa học* là kết quả của hoạt động khám phá, phát hiện, tìm hiểu bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng tự nhiên, xã hội và tư duy; sáng tạo giải pháp nhằm ứng dụng vào thực tiễn;

b) *Công trình nghiên cứu phát triển công nghệ* là công trình tạo ra công nghệ mới, giải pháp kỹ thuật mới, vật liệu mới, giống mới, sản phẩm mới;

c) *Công trình ứng dụng công nghệ* là công trình ứng dụng thành công công nghệ mới, giải pháp kỹ thuật mới.

d) *Công trình đổi mới sáng tạo* là công trình tạo ra sản phẩm mới, dịch vụ mới, quy trình mới, mô hình kinh doanh mới hoặc cải tiến đáng kể so với sản phẩm, dịch vụ, quy trình, mô hình kinh doanh đã có.

4. *Đặt giải thưởng về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo* là việc tổ chức, cá nhân sáng lập ra giải thưởng về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để xét tặng cho tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Việt Nam đáp ứng điều kiện, tiêu chuẩn tặng giải thưởng đó nhằm khuyến khích phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Việt Nam.

5. *Công bố kết quả hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo* là việc đưa kết quả khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ra trước công chúng dưới dạng xuất bản, thuyết trình, trưng bày, trình diễn và các hình thức khác theo quy định.

6. *Ứng dụng kết quả hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo* là sử dụng kết quả trong thực tiễn nhằm phục vụ lợi ích của con người và xã hội.

Chương II

CƠ CHẾ TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP

Mục 1

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ CƠ CHẾ TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP

Điều 4. Đối tượng thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm

1. Các tổ chức khoa học và công nghệ công lập (sau đây gọi tắt là tổ chức KH&CN công lập) thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm gồm:

a) Tổ chức KH&CN công lập thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (sau đây gọi chung là bộ) gồm:

- Tổ chức KH&CN công lập trực thuộc bộ;
- Tổ chức KH&CN công lập trực thuộc cục và tổ chức tương đương cục thuộc bộ;
- Tổ chức KH&CN công lập trực thuộc tổ chức KH&CN công lập thuộc bộ.

b) Tổ chức KH&CN công lập trực thuộc cơ quan thuộc Chính phủ.

c) Tổ chức KH&CN công lập thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)

- Các tổ chức KH&CN công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- Các tổ chức KH&CN công lập trực thuộc cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau đây gọi chung là sở); tổ chức trực thuộc chi cục và tương đương thuộc sở; tổ chức thuộc tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm quy định tại Nghị định này không áp dụng đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập là cơ sở giáo dục đại học, bệnh viện.

3. Tổ chức KH&CN công lập thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; thuộc cơ sở giáo dục đại học, bệnh viện; tổ chức KH&CN thuộc cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội áp dụng các quy định về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại Nghị định này và các quy định khác có liên quan.

Điều 5. Nguyên tắc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm

1. Thực hiện quyền tự chủ gắn với tự chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp và trước pháp luật về những quyết định của mình; đồng thời

chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Quản lý và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực được Nhà nước giao và các nguồn lực khác của tổ chức KH&CN công lập.

3. Thực hiện công khai và dân chủ trong các hoạt động của tổ chức KH&CN công lập.

Điều 6. Cơ chế tự kiểm soát trong tổ chức khoa học và công nghệ công lập

1. Tổ chức KH&CN công lập có trách nhiệm thiết lập, duy trì và tổ chức thực hiện cơ chế tự kiểm soát nội bộ nhằm bảo đảm tuân thủ pháp luật, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và cung cấp dịch vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Nội dung tự kiểm soát bao gồm:

a) Việc xây dựng, triển khai, giám sát và đánh giá nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

b) Quản lý và sử dụng ngân sách nhà nước cấp cho hoạt động khoa học và công nghệ, sử dụng kinh phí từ các nguồn hợp pháp khác;

c) Việc sử dụng, quản lý và thanh lý tài sản, phòng thí nghiệm, trang thiết bị nghiên cứu;

d) Việc chuyển giao, thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ;

đ) Hoạt động phối hợp nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; liên doanh, liên kết; hợp tác quốc tế và thực hiện nhiệm vụ được giao từ các cơ quan có thẩm quyền;

e) Các nội dung liên quan đến liêm chính khoa học và đạo đức nghề nghiệp trong nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ, an toàn thông tin và bảo mật dữ liệu nghiên cứu.

3. Người đứng đầu tổ chức KH&CN công lập chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện cơ chế tự kiểm soát nội bộ, ban hành quy chế kiểm soát nội bộ phù hợp với mô hình hoạt động của tổ chức.

4. Tổ chức KH&CN công lập phải bố trí bộ phận hoặc cá nhân thực hiện nhiệm vụ kiểm soát nội bộ; trường hợp cần thiết, có thể thuê kiểm toán, tư vấn độc lập thực hiện kiểm tra định kỳ.

5. Hằng năm, tổ chức KH&CN công lập phải tự đánh giá kết quả thực hiện cơ chế tự kiểm soát và gửi báo cáo cho cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp, đồng thời công khai nội dung giám sát nội bộ theo quy định về đánh giá tổ chức KH&CN và nhiệm vụ KH, CN & ĐMST. Báo cáo tự đánh giá phải thực hiện theo

biểu mẫu và hướng dẫn thống nhất do cơ quan quản lý nhà nước ban hành.

6. Kết quả thực hiện cơ chế tự kiểm soát là căn cứ để đánh giá mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức, xem xét giao nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, phân bổ kinh phí, xét thi đua, khen thưởng và xử lý trách nhiệm cá nhân có liên quan. Đánh giá định kỳ kết quả thực hiện cơ chế tự kiểm soát của tổ chức khoa học và công nghệ công lập do cơ quan quản lý thực hiện phải độc lập với kết quả tự đánh giá nội bộ.

Mục 2

TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ QUẢN LÝ NHÂN SỰ

Điều 7. Tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tổ chức bộ máy

1. Tổ chức KH&CN công lập được quyền chủ động quyết định việc thành lập, tổ chức lại, giải thể các đơn vị thuộc và trực thuộc trên cơ sở Đề án tự chủ đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Tổ chức KH&CN công lập phải thành lập hội đồng quản lý để quyết định vấn đề quan trọng của tổ chức theo quy định pháp luật về hội đồng quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Thực hiện xác định và quản lý vị trí việc làm, xác định và quản lý số lượng người làm việc tại tổ chức theo quy định của pháp luật về thẩm quyền, trình tự, thủ tục đối với đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư theo quy định của pháp luật.

4. Số lượng cấp phó tại các đơn vị thuộc tổ chức KH&CN công lập được thực hiện theo Đề án thành lập (trường hợp đơn vị mới thành lập) hoặc Đề án tự chủ của tổ chức được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Quy chế chi tiêu nội bộ

a) Tổ chức KH&CN công lập có trách nhiệm xây dựng và ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ để làm căn cứ thực hiện chi tiêu trong nội bộ và quản lý, sử dụng kinh phí chi thường xuyên được giao quyền tự chủ, bảo đảm công khai, minh bạch, đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả; phù hợp với đặc thù hoạt động của đơn vị; đồng thời góp phần khuyến khích người lao động hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

b) Quy chế chi tiêu nội bộ do người đứng đầu tổ chức KH&CN công lập ban hành trên cơ sở được thảo luận dân chủ, công khai trong đơn vị, có sự thống nhất của tổ chức công đoàn và được gửi báo cáo cho cơ quan quản lý cấp trên trước khi ban hành.

c) Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự thảo Quy chế chi tiêu nội bộ, cơ quan quản lý cấp trên có trách nhiệm xem xét, có ý kiến bằng văn bản về các nội dung không phù hợp với quy định của pháp luật (nếu có). Trường hợp hết thời hạn nêu trên mà cơ quan quản lý cấp trên không có ý kiến, người đứng đầu đơn vị được quyền ban hành Quy chế để tổ chức thực hiện.

d) Ngay sau khi ban hành, Quy chế chi tiêu nội bộ phải được gửi cho cơ quan quản lý cấp trên, cơ quan tài chính cùng cấp và Kho bạc Nhà nước nơi đơn vị mở tài khoản giao dịch để làm căn cứ kiểm soát chi.

đ) Người đứng đầu tổ chức KH&CN công lập căn cứ tính chất công việc, khối lượng sử dụng, tình hình thực hiện của năm trước để quyết định phương thức khoán chi cho từng cá nhân, bộ phận, đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, đối với các nội dung chi như: văn phòng phẩm, điện thoại, điện, nước, xăng xe, công tác phí và các khoản chi thường xuyên khác. Kinh phí tiết kiệm được do thực hiện khoán chi được xác định là phần chênh lệch giữa thu và chi, được phân phối và sử dụng theo chế độ tài chính hiện hành.

e) Đối với các khoản kinh phí từ ngân sách nhà nước không giao quyền tự chủ; nguồn thu phí được để lại để chi cho nhiệm vụ không thường xuyên; nguồn vay nợ, viện trợ và các nguồn hợp pháp khác (nếu có), việc quản lý, sử dụng phải tuân thủ quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan.

6. Tổ chức KH&CN công lập được mở tài khoản tại ngân hàng thương mại đối với các khoản thu từ hoạt động sự nghiệp, hoạt động kinh doanh dịch vụ; các Quỹ trích lập theo quy định được gửi tiền tại ngân hàng thương mại để quản lý. Tổ chức KH&CN công lập mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước để quản lý các khoản kinh phí thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, gồm: kinh phí ngân sách nhà nước cấp, các khoản thu phí theo pháp luật về phí, lệ phí và các khoản khác của ngân sách nhà nước (nếu có).

7. Tổ chức KH&CN công lập được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và sử dụng con dấu của đơn vị cho hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, người lao động

1. Cơ quan có thẩm quyền quản lý tổ chức KH&CN công lập chỉ giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong tuyển dụng, quản lý, sử dụng viên chức và người lao động cho tổ chức KH&CN công lập có phòng, ban hoặc nhóm viên chức chuyên trách về công tác tổ chức, cán bộ và đáp ứng điều kiện thực hiện quản lý

nhân sự theo phân cấp.

2. Tổ chức KH&CN công lập được sử dụng ngân sách sự nghiệp KH&CN để ký hợp đồng lao động làm chuyên môn theo quy định của pháp luật về lao động.

3. Người đứng đầu tổ chức được quyết định việc xếp hạng chức danh nghề nghiệp, bậc lương khởi điểm cho người lao động mới tuyển dụng căn cứ vào trình độ, kinh nghiệm công tác chuyên môn có liên quan trước đó của người lao động và theo quy định hiện hành về chế độ tiền lương đối với viên chức, người lao động trong đơn vị sự nghiệp công lập.

4. Tổ chức KH&CN công lập được chủ động thuê chuyên gia, điều động nhân sự

a) Thuê nhà khoa học từ tổ chức KH&CN khác, trường đại học, doanh nghiệp đến làm việc bán thời gian để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo;

b) Cử viên chức sang làm việc tại doanh nghiệp, tổ chức KH&CN khác trong thời gian nhất định để trao đổi học thuật, nâng cao năng lực, nắm bắt nhu cầu công nghệ; giữ nguyên chế độ lương, quy hoạch, bổ nhiệm, thi đua, khen thưởng và các chế độ, chính sách khác đối với viên chức được cử;

c) Cho phép viên chức làm việc bán thời gian tại tổ chức KH&CN khác, trường đại học, doanh nghiệp, tổ chức xã hội khi bảo đảm hoàn thành đầy đủ nhiệm vụ được giao tại đơn vị.

5. Tổ chức KH&CN công lập thực hiện công tác ký hợp đồng lao động, tuyển dụng, quản lý, sử dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm, và thực hiện các chế độ, chính sách đối với viên chức và người lao động theo quy định hiện hành và theo phân cấp.

Điều 9. Nhân sự đồng cơ hữu trong tổ chức KH&CN công lập

1. Nhân sự đồng cơ hữu là nhân lực KH&CN của cơ sở giáo dục đại học trong nước hoặc nước ngoài đến làm việc định kỳ tại tổ chức KH&CN công lập theo vị trí việc làm tại tổ chức và được hưởng đầy đủ chế độ, chính sách như nhân sự chính thức của cơ sở giáo dục đại học và tổ chức KH&CN công lập.

2. Nhân sự đồng cơ hữu phải được sự chấp thuận của cơ sở giáo dục đại học và tổ chức KH&CN công lập, đồng thời đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

a) Là tác giả sáng chế được ứng dụng thực tế liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo chiến lược của tổ chức;

b) Có ít nhất 10 năm kinh nghiệm tổ chức thực hiện hoặc đánh giá nhiệm

vụ KH,CN&ĐMST quốc gia, nhiệm vụ KH,CN&ĐMST của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Đang giữ hoặc từng giữ vị trí nghiên cứu, quản lý khoa học tại các cơ sở giáo dục đại học quốc tế có uy tín;

d) Đang làm việc tại phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia hoặc mạng lưới nghiên cứu liên ngành có sự phối hợp với tổ chức KH&CN công lập;

e) Được tổ chức KH&CN công lập mời tham gia với vai trò chủ nhiệm nhiệm vụ KH,CN&ĐMST, cố vấn khoa học hoặc chuyên gia chuyển giao công nghệ, có thời gian làm việc thực tế tối thiểu 03 tháng/năm và có đóng góp xác định bằng sản phẩm đầu ra.

3. Hình thức ghi nhận nhân sự đồng cơ hữu

a) Hợp đồng lao động theo hình thức khoán việc với thời gian làm việc xác định;

b) Nhân sự đồng cơ hữu được ghi tên trong quyết định thành lập nhóm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, đơn vị chuyên môn hoặc nhiệm vụ KH,CN&ĐMST của tổ chức KH&CN công lập;

c) Được ghi nhận trong hồ sơ của tổ chức KH&CN công lập, báo cáo nhân sự, và các hồ sơ đăng ký nhiệm vụ KH,CN&ĐMST của tổ chức như một nhân sự chính thức của tổ chức.

4. Quyền và nghĩa vụ của nhân sự đồng cơ hữu

a) Cá nhân là nhân sự đồng cơ hữu được hưởng quyền lợi theo hợp đồng ký kết với tổ chức KH&CN công lập trên cơ sở chính sách, chế độ của vị trí việc làm cơ hữu của tổ chức và tính theo thời gian làm việc tại tổ chức;

b) Có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ được giao, tuân thủ quy chế hoạt động của tổ chức KH&CN công lập và cam kết đóng góp chuyên môn trong thời gian là nhân sự đồng cơ hữu của tổ chức;

c) Không bị ràng buộc về thời gian làm việc cố định trừ trường hợp có thỏa thuận khác trong hợp đồng.

5. Trách nhiệm của tổ chức KH&CN công lập

a) Xây dựng tiêu chí lựa chọn, quy trình công nhận và quản lý nhân sự đồng cơ hữu của tổ chức;

b) Bảo đảm điều kiện làm việc, cơ sở vật chất, và cơ chế đãi ngộ tương

xứng cho nhân sự đồng cơ hữu phù hợp với khả năng tài chính và quy chế nội bộ của tổ chức;

c) Ghi nhận kết quả đóng góp của nhân sự đồng cơ hữu trong báo cáo chuyên môn, kết quả nhiệm vụ, cũng như trong đánh giá hiệu quả hoạt động của tổ chức.

Mục 3

TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM VỀ TÀI CHÍNH

Điều 10. Nguồn tài chính của tổ chức KH&CN công lập

1. Nguồn ngân sách nhà nước

a) Kinh phí cung cấp hoạt động dịch vụ sự nghiệp công thuộc danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, bao gồm cả nguồn ngân sách nhà nước đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định;

b) Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo khi được cơ quan có thẩm quyền tài trợ, đặt hàng, tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

c) Kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên của tổ chức KH&CN công lập;

d) Kinh phí chi thường xuyên thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao (nếu có), gồm: Kinh phí thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; kinh phí vốn đối ứng thực hiện các dự án có nguồn vốn nước ngoài theo quyết định của cấp có thẩm quyền; kinh phí thực hiện nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao; kinh phí được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao cho đơn vị sự nghiệp công để thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong trường hợp chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá để đặt hàng;

đ) Vốn đầu tư phát triển của dự án đầu tư xây dựng cơ bản được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật đầu tư công (nếu có).

2. Nguồn thu hoạt động sự nghiệp

a) Thu từ thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo;

b) Thu từ hoạt động dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

c) Thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh; hoạt động liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân theo đúng quy định của pháp luật và được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của đơn vị sự nghiệp công;

d) Thu từ cho thuê tài sản công: thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và phải được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đề án cho thuê tài sản công;

3. Nguồn thu phí được để lại tổ chức KH&CN công lập để chi theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí;

4. Nguồn vốn vay; vốn viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật;

5. Nguồn thu khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

Điều 11. Chi thường xuyên giao tự chủ

1. Tổ chức KH&CN công lập được quyền tự chủ tài chính trong việc quyết định phương án sử dụng, phân bổ nguồn lực tài chính phù hợp với nhiệm vụ, mục tiêu và cam kết kết quả đầu ra. Tổ chức KH&CN công lập được chủ động sử dụng các nguồn tài chính giao tự chủ quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 và khoản 2, khoản 3 (phần được để lại để chi thường xuyên phục vụ công tác thu phí) và khoản 4 Điều 11 để chi thường xuyên.

2. Các nội dung chi được quy định như sau:

a) Chi tiền lương và các khoản đóng góp theo tiền lương.

a1) Việc chi trả tiền lương cho người lao động trong tổ chức KH&CN công lập được thực hiện theo nguyên tắc gắn với số lượng, chất lượng và cam kết kết quả đầu ra và quy chế chi tiêu nội bộ của tổ chức;

a2) Tổ chức KH&CN công lập, tổ chức KH&CN công lập đặc thù chi trả tiền lương theo quy định về vị trí việc làm, các khoản đóng góp theo lương và các khoản phụ cấp do Nhà nước quy định đối với đơn vị sự nghiệp công lập;

a3) Tổ chức KH&CN công lập tự chủ hoàn toàn tiền lương và các khoản đóng góp theo lương đồng thời không nhận kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước bảo đảm cho chi lương, các khoản đóng góp theo tiền lương và chi hoạt động bộ máy;

Căn cứ tình hình tài chính, tổ chức KH&CN công lập quy định tại điểm này được thực hiện cơ chế tự chủ tiền lương theo kết quả hoạt động như doanh nghiệp (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hạng I); quyết định mức lương chi trả cho viên chức, người lao động; chi tiền công theo hợp đồng vụ việc (nếu có).

Tổ chức KH&CN công lập xác định quỹ tiền lương kế hoạch, quỹ tiền lương thực hiện và phân phối tiền lương theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án tiền lương làm căn cứ xây dựng quỹ lương kế hoạch hằng năm để chi trả cho viên chức

và người lao động, đảm bảo cân đối về lợi ích của người lao động và Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của tổ chức.

Căn cứ vào quỹ tiền lương thực hiện, tổ chức KH&CN công lập quy định tại điểm này được trích lập quỹ dự phòng tiền lương để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau. Mức dự phòng hằng năm do tổ chức quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện. Việc trích lập quỹ dự phòng tiền lương phải đảm bảo sau khi trích lập, tổ chức KH&CN công lập có chênh lệch thu lớn hơn chi; trường hợp tổ chức không có chênh lệch thu lớn hơn chi thì không được trích đủ 17%. Trường hợp năm trước liền kề tổ chức KH&CN công lập có trích lập quỹ dự phòng tiền lương mà sau 6 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính, tổ chức chưa sử dụng hoặc sử dụng không hết thì phải hoàn nhập dự phòng.

b) Chi cho tổng công trình sư, nhân tài, thuê chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt thực hiện nhiệm vụ của tổ chức KH&CN công lập: Căn cứ quy định pháp luật, yêu cầu công việc, mức chi trả thực tế trên thị trường, khả năng tài chính, tổ chức được quyết định mức chi cụ thể tương xứng với nhiệm vụ được giao và phải quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

c) Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý:

c1) Đối với các nội dung chi đã có định mức kinh tế - kỹ thuật, chế độ chi theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, căn cứ yêu cầu thực tế, mức giá thực tế trên thị trường địa bàn địa phương của tổ chức KH&CN công lập và khả năng tài chính, tổ chức KH&CN công lập được quyết định mức chi theo quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của tổ chức và chịu trách nhiệm về đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ theo quy định Nhà nước;

c2) Đối với các nội dung chi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, căn cứ tình hình thực tế, tổ chức KH&CN công lập xây dựng mức chi cho phù hợp với nguồn tài chính của đơn vị và phải quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ. Người đứng đầu tổ chức KH&CN công lập chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

d) Chi thực hiện công việc, dịch vụ thu phí theo quy định của pháp luật phí, lệ phí; chi thực hiện các hoạt động dịch vụ.

đ) Trích lập các khoản dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định tại Quy chế chi tiêu nội bộ của tổ chức (nếu có).

e) Chi trả lãi tiền vay theo quy định của pháp luật (nếu có).

g) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

Điều 12. Chi thường xuyên không giao tự chủ

1. Chi thực hiện các nhiệm vụ được Nhà nước giao quy định tại các điểm d và đ khoản 1 Điều 11 Nghị định này theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật đối với từng nguồn kinh phí.

2. Chi mua sắm tài sản, sửa chữa lớn phục vụ công tác thu phí từ nguồn thu phí được để lại (phần được để lại chi mua sắm, sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ công tác thu phí).

3. Chi từ nguồn vay nợ, viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức KH&CN công lập phải thực hiện đúng các quy định của Nhà nước về chế độ công tác phí nước ngoài, chế độ tiếp khách nước ngoài và hội thảo quốc tế ở Việt Nam.

Điều 13. Phân phối kết quả tài chính trong năm

1. Chuyển toàn bộ phần tiết kiệm từ phần kinh phí cố định của tổ chức KH&CN công lập quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động KH, CN & ĐMST và toàn bộ kinh phí bổ sung của tổ chức KH&CN công lập quy định tại điểm b khoản 2 Điều 9 Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động KH, CN & ĐMST được ngân sách KH&CN giao cho tổ chức KH&CN vào Quỹ bổ sung thu nhập của tổ chức.

2. Kết thúc năm tài chính, sau khi hạch toán đầy đủ các khoản thu, chi thường xuyên giao tự chủ, trích khấu hao tài sản cố định, nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước theo quy định, phần chênh lệch thu lớn hơn chi thường xuyên giao tự chủ (nếu có), tổ chức KH&CN công lập được sử dụng theo thứ tự như sau:

- a) Trích lập Quỹ phát triển KH&CN: Trích tối đa 20%;
- b) Trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: Trích tối thiểu 10%;
- c) Trích lập Quỹ bổ sung thu nhập: ưu tiên trích lập từ phần chênh lệch thu lớn hơn chi thường xuyên giao tự chủ (nếu có) và theo quy chế chi tiêu nội bộ của tổ chức KH&CN công lập;
- d) Trích lập Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi: Tổng hai quỹ tối đa không quá 3 tháng tiền lương, tiền công thực hiện trong năm của đơn vị;
- đ) Trích lập Quỹ khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành;
- e) Phần chênh lệch thu lớn hơn chi còn lại (nếu có) sau khi đã trích lập các quỹ theo quy định được bổ sung vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp.

3. Sử dụng các Quỹ

a) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ: Thực hiện theo quy định tại Điều 13 và Điều 14 Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động KH, CN & ĐMST.

b) Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: Để đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, bảo dưỡng, sửa chữa cơ sở vật chất; mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc, phương tiện đi lại; chi nộp tiền thuê đất, thuê trụ sở phục vụ hoạt động của tổ chức KH&CN công lập theo quy định (đối với trường hợp nguồn chi thường xuyên không đảm bảo chi nộp tiền thuê đất và thuê trụ sở); phát triển năng lực hoạt động sự nghiệp; chi áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ; chi hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cho người lao động trong tổ chức; chi thu hút tuyển dụng người lao động, đãi ngộ nguồn nhân lực; mua bản quyền tác phẩm, chương trình; góp vốn liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước để tổ chức hoạt động dịch vụ sự nghiệp công theo chức năng, nhiệm vụ được giao; chi trả cho cơ quan, đơn vị cấp trên một phần chi phí mua sắm trang thiết bị, sửa chữa, bảo dưỡng, cải tạo, nâng cấp, xây dựng mới các công trình phụ trợ dùng chung; chi phí bảo đảm an ninh trật tự, phòng chống cháy nổ, phòng chống dịch bệnh, vệ sinh môi trường và các chi phí quản lý chung khác (mức cụ thể theo hướng dẫn của cơ quan, đơn vị quản lý cấp trên và thực tế nguồn Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của tổ chức) và các khoản chi khác được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của tổ chức KH&CN công lập.

Trường hợp số dư Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của tổ chức KH&CN công lập vượt quá 2 lần mức trích khấu hao và hao mòn tài sản cố định hằng năm của tổ chức và tổ chức không có nhu cầu sử dụng để đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, thì đơn vị phải nộp ngân sách nhà nước đối với số dư quỹ không có nhu cầu sử dụng đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị.

Việc sử dụng Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp để đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, phương tiện làm việc được thực hiện theo quy định pháp luật đầu tư công, pháp luật đấu thầu, quản lý tài sản công và các quy định khác có liên quan

c) Quỹ bổ sung thu nhập: Để chi bổ sung thu nhập cho người lao động trong năm và dự phòng chi bổ sung thu nhập cho người lao động năm sau trong trường hợp nguồn thu nhập bị giảm. Việc chi bổ sung thu nhập cho người lao động trong tổ chức KH&CN công lập được thực hiện theo nguyên tắc gắn với số lượng, chất lượng và kết quả đầu ra.

d) Quỹ khen thưởng: Để thưởng cuối năm, thưởng định kỳ, thưởng đột xuất

cho tập thể, cá nhân trong và ngoài đơn vị theo hiệu quả công việc và thành tích đóng góp vào hoạt động của đơn vị. Mức thưởng do Thủ trưởng tổ chức KH&CN công lập quyết định và được ghi trong Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị;

đ) Quỹ phúc lợi: Để xây dựng, sửa chữa các công trình phúc lợi của tổ chức KH&CN công lập; góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng; chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể của người lao động trong tổ chức; trợ cấp khó khăn đột xuất cho người lao động, kể cả trường hợp nghỉ hưu, nghỉ mất sức, hoàn cảnh khó khăn; chi thêm cho người lao động thực hiện tinh giản biên chế; chi hỗ trợ hoạt động xã hội, từ thiện; giải quyết chế độ, chính sách khi chấm dứt hợp đồng lao động và các khoản chi khác được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của tổ chức.

e) Tổ chức KH&CN công lập xét thấy khả năng tiết kiệm kinh phí không ổn định, có thể lập Quỹ dự phòng tiền lương để bảo đảm tiền lương cho viên chức và người lao động.

g) Quỹ khác: Thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

4. Tổ chức KH&CN công lập có tổ chức KH&CN cấp dưới (tổ chức cấp trên) được điều chuyển giữa các Quỹ Phát triển KH&CN và giữa các Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của tổ chức cấp trên và các tổ chức cấp dưới theo các hình thức sau:

- a) Điều chuyển giữa quỹ của tổ chức cấp trên và các tổ chức cấp dưới;
- b) Điều chuyển giữa quỹ của các tổ chức cấp dưới.

5. Mức trích cụ thể của các quỹ quy định tại khoản 1 Điều này và quy trình sử dụng các quỹ do người đứng đầu tổ chức KH&CN công lập quyết định theo quy chế chi tiêu nội bộ, phù hợp với quy định pháp luật liên quan và phải công khai trong tổ chức.

Điều 14. Tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tiền lương và thu nhập

1. Tiền thù lao tham gia nhiệm vụ KH, CN & ĐMST, nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền giao cho viên chức và người lao động của tổ chức KH&CN công lập phải nhập vào Quỹ tiền lương của tổ chức chủ trì để trả lương cho cá nhân trực tiếp tham gia nhiệm vụ, hỗ trợ nhiệm vụ.

2. Nguồn hình thành Quỹ tiền lương của tổ chức KH&CN công lập

a) Tiền lương được bảo đảm từ nguồn ngân sách Nhà nước cấp hàng năm bao gồm lương, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo lương theo quy định pháp luật về tiền lương;

b) Tiền thù lao tham gia nhiệm vụ KH, CN & ĐMST, nhiệm vụ được cơ quan

có thẩm quyền giao cho viên chức và người lao động của tổ chức KH&CN công lập;

c) Tài trợ, viện trợ của cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước theo các thỏa thuận và quy định liên quan;

d) Các nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

3. Chi từ Quỹ tiền lương cho viên chức và hợp đồng lao động của tổ chức KH&CN công lập

a) Lương cơ bản, gồm: lương, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo lương chi từ kinh phí quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

b) Thu nhập tự chủ của tổ chức được chi từ kinh phí quy định tại điểm b, c và d khoản 2 Điều này gồm:

b1) Các khoản hỗ trợ thường xuyên hàng tháng bao gồm: tiền hỗ trợ xăng xe, tiền hỗ trợ điện thoại, hỗ trợ ăn trưa và các khoản hỗ trợ hợp pháp khác được chi trả theo quy chế chi tiêu nội bộ và theo quy định của Luật Lao động;

b2) Thu nhập theo chức danh được xác định trên cơ sở vị trí việc làm, chức danh được giao, nhiệm vụ được giao để bảo đảm thu nhập tương xứng với công việc, năng lực, trình độ và ghi nhận thời gian cống hiến cho sự phát triển của tổ chức KH&CN công lập;

b3) Thu nhập khuyến khích nhằm động viên, khích lệ và ghi nhận làm việc chăm chỉ, trách nhiệm, năng suất, hiệu quả của viên chức và người lao động. Tiêu chí đánh giá, cách thức thực hiện theo quy định tại Quy chế chi tiêu nội bộ của tổ chức KH&CN công lập.

b4) Thu nhập khuyến khích không định kỳ được chi trả để động viên viên chức và người lao động của tổ chức KH&CN công lập nhân dịp các ngày lễ lớn như: 30/4, 1/5, 2/9, Ngày Khoa học và Công nghệ Việt Nam, ngày Tết dương lịch, Tết âm lịch.

4. Thu nhập tăng thêm cho viên chức và hợp đồng lao động của tổ chức KH&CN công lập

a) Chi từ Quỹ bổ sung thu nhập của tổ chức KH&CN công lập theo quy định tại Quy chế chi tiêu nội bộ;

d) Chi từ nguồn thu thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo cho viên chức và người lao động của tổ chức là tác giả của kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo theo cam kết của tổ chức.

5. Cơ chế tiền lương, thu nhập tăng thêm và định mức giờ lao động đối với từng vị trí việc làm của tổ chức KH&CN công lập được xây dựng chi tiết tại Quy chế chi tiêu nội bộ của tổ chức.

Mục 4

TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM VỀ HỢP TÁC QUỐC TẾ, LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Điều 15. Tự chủ, tự chịu trách nhiệm về hợp tác quốc tế

1. Người đứng đầu tổ chức KH&CN công lập được giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm quyết định việc cử viên chức, người lao động tham dự hội nghị, hội thảo, khóa đào tạo, nghiên cứu khảo sát, trao đổi học thuật và học tập kinh nghiệm ở nước ngoài phù hợp với định hướng phát triển của đơn vị và theo quy định của pháp luật về quản lý hoạt động ra nước ngoài.

2. Tổ chức KH&CN công lập được quyền mời chuyên gia, nhà khoa học nước ngoài, người Việt Nam ở nước ngoài tham gia hoạt động nghiên cứu, phát triển công nghệ, chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo, đào tạo nhân lực và các hoạt động chuyên môn khác tại tổ chức. Việc mời chuyên gia được thực hiện theo Quy chế quản lý hoạt động hợp tác quốc tế do người đứng đầu tổ chức ban hành, trên cơ sở thống nhất với cơ quan quản lý cấp trên và phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Tổ chức KH&CN công lập được quyền ký kết hợp đồng thuê chuyên gia nước ngoài, nhà khoa học là người Việt Nam ở nước ngoài đảm nhiệm chức danh lãnh đạo, quản lý hoặc tham gia trực tiếp các hoạt động chuyên môn tại tổ chức theo quy định của pháp luật. Việc thuê chuyên gia phải được thực hiện công khai, minh bạch, bảo đảm tiêu chuẩn năng lực, phù hợp với nhu cầu và khả năng tài chính của đơn vị.

4. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Nội vụ và các cơ quan có liên quan hướng dẫn chi tiết nội dung quy định tại khoản 3 Điều này, bảo đảm đồng bộ với pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức và pháp luật về hợp tác quốc tế.

Điều 16. Tự chủ, tự chịu trách nhiệm về huy động vốn và vay vốn tín dụng

1. Nguyên tắc chung

a) Khi thực hiện vay vốn, huy động vốn để đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản, tổ chức KH&CN công lập phải có phương án vay vốn, huy động vốn và hoàn trả vốn; tự chịu trách nhiệm trả nợ, cả gốc và lãi tiền vay theo quy định; chịu trách

nhiệm trước pháp luật về hiệu quả của việc vay vốn, huy động vốn và hiệu quả sử dụng vốn vay, vốn huy động.

b) Tổ chức KH&CN công lập không được sử dụng tài sản công để thế chấp vay vốn theo quy định tại khoản 5 Điều 54 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các quy định có liên quan.

c) Các dự án đầu tư từ nguồn vốn vay tín dụng, huy động vốn phải thực hiện theo quy định của pháp luật, công khai, dân chủ trong tổ chức.

2. Tổ chức KH&CN công lập được vay vốn của các tổ chức tín dụng để đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao; vay vốn tín dụng ưu đãi của Nhà nước hoặc được hỗ trợ lãi suất cho các dự án đầu tư sử dụng vốn vay của các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật (nếu có). Trình tự thủ tục, thẩm quyền phê duyệt phương án vay vốn thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. Việc sử dụng nguồn vốn vay để đầu tư thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Tổ chức KH&CN công lập được vay vốn của các tổ chức tín dụng, được huy động vốn của viên chức, người lao động trong tổ chức để đầu tư mở rộng, cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất hiện có; mua bổ sung trang thiết bị để nâng cao chất lượng và tăng quy mô hoạt động của tổ chức, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và tự chịu trách nhiệm trả nợ vay theo quy định của pháp luật. Trình tự thủ tục, thẩm quyền phê duyệt phương án vay vốn thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. Việc huy động vốn của viên chức, người lao động trong tổ chức được lập thành hợp đồng theo quy định của pháp luật dân sự.

4. Người đứng đầu tổ chức KH&CN công lập chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng nguồn vốn huy động hiệu quả, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và tự chịu trách nhiệm trả nợ theo quy định của pháp luật từ nguồn tài chính của tổ chức, ngân sách nhà nước không hỗ trợ.

Điều 17. Tự chủ, tự chịu trách nhiệm về liên doanh, liên kết

1. Tổ chức KH&CN công lập được quyền chủ động thực hiện hoạt động liên doanh, liên kết để thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo dưới các hình thức:

- a) Thành lập doanh nghiệp;
- b) Tham gia thành lập doanh nghiệp;
- c) Tham gia góp vốn vào doanh nghiệp.

2. Việc thực hiện liên doanh, liên kết quy định tại khoản 1 Điều này theo quy định tại Chương III Nghị định này.

3. Tổ chức KH&CN được quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm liên doanh, liên kết với các tổ chức, cá nhân để hoạt động dịch vụ đáp ứng nhu cầu của xã hội. Việc sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết này phải bảo đảm các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 55 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 58 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

4. Phân chia kết quả thu được từ hoạt động liên doanh, liên kết: số tiền thu được từ kết quả phân chia của hoạt động liên doanh, liên kết của tổ chức KH&CN công lập sau khi chi trả các chi phí lãi vay, chi phí thuê tài sản đem đi góp vốn (nếu có); phần thu nhập được chia còn lại của tổ chức được quản lý và sử dụng theo Đề án liên doanh, liên kết được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Trường hợp tổ chức KH&CN công lập thực hiện vay vốn, huy động vốn hoặc đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP), việc triển khai phải tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Mục 5.

CƠ CHẾ TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP ĐẶC THÙ

Điều 18. Điều kiện thành lập tổ chức khoa học và công nghệ công lập đặc thù

1. Tổ chức khoa học và công nghệ công lập đặc thù là tổ chức KH&CN công lập quy định tại khoản 2 Điều 46 Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Đáp ứng các điều kiện về điều lệ tổ chức và hoạt động, cơ sở vật chất kỹ thuật đối với tổ chức KH&CN quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 9 Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về thông tin, thống kê, đánh giá, chuyển đổi số và các vấn đề chung.

b) Nhân lực

b1) Bảo đảm số lượng người làm việc tối thiểu là 05 người có trình độ đại học trở lên, làm việc theo chế độ chuyên trách, đồng cơ hữu, kiêm nhiệm; trong đó tối thiểu 30% có trình độ chuyên môn phù hợp với lĩnh vực đăng ký hoạt động chính;

b2) Người đứng đầu tổ chức phải có trình độ tiến sĩ, có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm quản lý phù hợp.

c) Tổ chức khoa học và công nghệ đặc thù có vốn đầu tư nước ngoài phải đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị định quy định chi tiết và

hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về thông tin, thống kê, đánh giá, chuyển đổi số và các vấn đề chung.

2. Căn cứ tiêu chí tổ chức KH&CN công lập đặc thù quy định tại khoản 1 Điều này, các Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trình cơ quan có thẩm quyền thành lập tổ chức KH&CN công lập đặc thù, xác định tổ chức KH&CN công lập đặc thù thuộc thẩm quyền quản lý, gửi văn bản thông báo cho Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp trong Danh mục các tổ chức KH&CN công lập đặc thù.

Điều 19. Quy định đặc thù đối với tổ chức khoa học và công nghệ công lập đặc thù

1. Tổ chức KH&CN công lập đặc thù thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo quy định chung áp dụng đối với tổ chức KH&CN công lập, đồng thời được hưởng một số cơ chế đặc thù như sau:

a) Được Nhà nước bảo đảm hoàn toàn kinh phí chi thường xuyên, chi thực hiện nhiệm vụ theo quy chế và tổ chức hoạt động đặc thù và chi đầu tư nhằm thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ được giao theo thời kỳ ổn định 3 năm hoặc theo thời gian ký kết với đối tác nước ngoài.

b) Kinh phí hỗ trợ bảo đảm chi thường xuyên được cấp trên cơ sở đề xuất của tổ chức để chi trả lương, các khoản trích theo lương và các khoản phụ cấp theo quy định, thu nhập tăng thêm cho số lượng người làm việc, kinh phí thực hiện nhiệm vụ đặc thù và kinh phí cần thiết để duy trì hoạt động ổn định, phù hợp với tính chất, quy mô và định hướng phát triển của tổ chức.

c) Được quyền chủ động quyết định việc thành lập các phòng chức năng, phòng chuyên môn, nhóm nghiên cứu và đơn vị trực thuộc phù hợp với định hướng chiến lược và nhu cầu phát triển của tổ chức mà không phụ thuộc vào định mức nhân sự, tổ chức bộ máy chung của đơn vị sự nghiệp công lập.

d) Được tổ chức theo mô hình quản trị đặc biệt với cơ chế hai lãnh đạo, bao gồm:

d1) Người đại diện theo pháp luật là công dân Việt Nam, chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và cơ quan chủ quản.

d2) Giám đốc chuyên môn là người Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài hoặc người nước ngoài có trình độ chuyên môn cao, được mời hoặc ký hợp đồng để điều hành hoạt động chuyên môn, học thuật của tổ chức.

d3) Ban lãnh đạo của tổ chức KH&CN công lập đặc thù, bao gồm: Người đại diện theo pháp luật, Giám đốc chuyên môn và các Phó Giám đốc.

đ) Tổ chức KH&CN công lập đặc thù thành lập theo thỏa thuận với tổ chức quốc tế, quốc gia thực hiện mô hình quản trị theo thỏa thuận với tổ chức quốc tế, quốc gia.

e) Người làm việc tại tổ chức KH&CN công lập đặc thù có thể được bố trí làm việc theo các hình thức bao gồm:

- e1) Làm việc cơ hữu (toàn thời gian);
- e2) Làm việc đồng cơ hữu (làm việc chính thức tại hai tổ chức trở lên);
- e3) Làm việc theo chế độ kiêm nhiệm;
- e4) Làm việc theo hình thức biệt phái từ tổ chức khác.

2. Tổ chức KH&CN công lập đặc thù sử dụng ngân sách nhà nước chi thường xuyên sự nghiệp khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định tại khoản 8 Điều 6 Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

3. Cơ quan có thẩm quyền thành lập tổ chức KH&CN công lập đặc thù quy định cụ thể về cơ chế đặc thù của tổ chức KH&CN công lập đặc thù.

Mục 6

GIAO QUYỀN TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM CHO TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP

Điều 20. Trình tự, thủ tục giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho tổ chức khoa học và công nghệ công lập

1. Tổ chức KH&CN công lập xây dựng đề án tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong giai đoạn ổn định 03 (ba) năm theo các nội dung sau:

- a) Mục tiêu, định hướng phát triển của tổ chức KH&CN;
- b) Cơ cấu tổ chức bộ máy, bao gồm các đơn vị chuyên môn, đơn vị trực thuộc;
- c) Cơ cấu nhân sự, bao gồm số lượng và vị trí chức danh lãnh đạo (cấp trưởng, cấp phó) của các đơn vị trong tổ chức, vị trí việc làm đồng cơ hữu;
- d) Dự toán kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên cho tổ chức năm đầu tiên của giai đoạn;

đ) Mức độ và phạm vi tự chủ trong từng nội dung, cam kết về hiệu quả và trách nhiệm thực hiện:

- Phương án sử dụng, quản lý và phát triển nguồn nhân lực;
- Phương án bảo đảm mức lương cho các vị trí việc làm của tổ chức;

- Kế hoạch huy động và sử dụng các nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất, bao gồm cả nguồn thu từ ngân sách nhà nước và nguồn thu hợp pháp khác;

- Kế hoạch hợp tác quốc tế;

- Kế hoạch liên doanh, liên kết để thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo;

đ) Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Trường hợp tổ chức KH&CN công lập có tổ chức cấp dưới thì phương án tự chủ của tổ chức phải bao gồm cả phương án tự chủ của các tổ chức cấp dưới.

3. Căn cứ phương án tự chủ tài chính do các tổ chức KH&CN công lập đề xuất, cơ quan quản lý cấp trên xem xét, thẩm tra dự toán thu, chi thường xuyên năm đầu thời kỳ ổn định và xác định kinh phí chi thường xuyên từ nguồn ngân sách nhà nước, nguồn thu phí được để lại chi; kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trường hợp tại thời điểm thẩm định phương án tự chủ tài chính xác định được kinh phí đặt hàng cho tổ chức KH&CN công lập); tổng hợp dự toán thu, chi của các tổ chức KH&CN công lập, có văn bản gửi cơ quan tài chính cùng cấp (Bộ Tài chính, cơ quan tài chính ở địa phương theo phân cấp) xem xét, có ý kiến trước ngày 20 tháng 6 của năm cuối thời kỳ ổn định.

4. Sau khi có ý kiến bằng văn bản của cơ quan tài chính cùng cấp, trước ngày 30 tháng 7 của năm cuối thời kỳ ổn định, cơ quan quản lý cấp trên tổ chức thẩm định và ra quyết định phê duyệt đề án tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức KH&CN theo thẩm quyền; mức hỗ trợ kinh phí chi thường xuyên từ nguồn ngân sách nhà nước, nguồn thu phí được để lại chi, kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (nếu có) cho tổ chức KH&CN công lập theo đề án tự chủ, tự chịu trách nhiệm năm đầu thời kỳ ổn định.

5. Trường hợp tổ chức KH&CN công lập có thay đổi về chức năng, nhiệm vụ hoặc có biến động về tình hình kinh tế xã hội, thay đổi chính sách, chế độ hoặc do nguyên nhân bất khả kháng (như thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn) dẫn đến biến động nguồn thu hoặc nhiệm vụ chỉ làm thay đổi mức độ tự chủ tài chính, tổ chức KH&CN công lập xây dựng đề án điều chỉnh mức độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6. Năm cuối của mỗi thời kỳ ổn định, các tổ chức KH&CN công lập báo cáo tổng kết đánh giá tình hình thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của thời kỳ trước, nhiệm vụ của năm kế hoạch và thời kỳ tiếp theo để xây dựng đề án tự chủ, tự chịu trách nhiệm của thời kỳ ổn định tiếp theo, gửi cơ quan quản lý cấp trên xem xét trước ngày 31 tháng 3.

7. Đối với thời kỳ 03 năm (2026-2028), các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quy định Điều 21 phải hoàn thành việc thẩm định và phê duyệt đề án tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức KH&CN công lập thuộc phạm vi quản lý trước ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Điều 21. Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt đề án tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (hoặc cơ quan được phân cấp quản lý tổ chức KH&CN công lập) có trách nhiệm tổ chức thẩm định, lấy ý kiến thẩm tra của cơ quan tài chính cùng cấp về dự toán kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên cho tổ chức năm đầu tiên của giai đoạn và phê duyệt đề án tự chủ của tổ chức KH&CN công lập thuộc phạm vi quản lý.

2. Trường hợp tổ chức KH&CN công lập có tổ chức KH&CN cấp dưới, thì tổ chức cấp trên có trách nhiệm tổ chức thẩm định và phê duyệt phương án tự chủ của tổ chức cấp dưới trong phạm vi được phân quyền.

Chương III

**TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP
THÀNH LẬP HOẶC THAM GIA THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP, THAM
GIA GÓP VỐN VÀO DOANH NGHIỆP ĐỂ THƯƠNG MẠI HÓA KẾT
QUẢ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ**

Điều 22. Đối tượng thực hiện thành lập hoặc tham gia thành lập doanh nghiệp, tham gia góp vốn vào doanh nghiệp để thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ

1. Tổ chức KH&CN công lập quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này.
2. Tổ chức KH&CN công lập là cơ sở giáo dục đại học công lập, bệnh viện công lập.
3. Tổ chức KH&CN công lập thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; thuộc cơ sở giáo dục đại học, bệnh viện; tổ chức KH&CN thuộc cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội áp dụng các quy định về việc thành lập hoặc tham gia thành lập doanh nghiệp, tham gia góp vốn vào doanh nghiệp để thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ theo quy định tại Nghị định này và các quy định khác có liên quan.

Điều 23. Các loại tài sản của tổ chức KH&CN công lập được sử dụng để góp vốn

1. Tổ chức KH&CN công lập được sử dụng các loại tài sản sau để góp vốn:

- a) Tiền từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp.
- b) Tiền từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ.
- c) Tiền tài trợ, viện trợ, tặng cho hợp pháp với mục đích để góp vốn.
- d) Tiền từ quỹ khác được sử dụng để góp vốn theo quy định của pháp luật.

đ) Quyền sở hữu trí tuệ mà cơ sở công lập là chủ sở hữu theo quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ và được sử dụng để góp vốn theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

e) Tài sản là kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo mà cơ sở công lập được sử dụng để góp vốn theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

g) Tài sản khác được phép sử dụng để góp vốn theo quy định pháp luật.

2. Nguyên tắc sử dụng tài sản của tổ chức KH&CN công lập để góp vốn:

a) Đảm bảo hoạt động đúng mục đích, chia sẻ lợi ích và rủi ro trong hoạt động thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ thuộc quyền sở hữu trí tuệ của chính tổ chức KH&CN đó.

b) Thực hiện hoạt động khai thác, sử dụng tài sản theo cơ chế thị trường, đảm bảo công khai, minh bạch và tuân theo quy định của pháp luật.

c) Thực hiện đầy đủ nghĩa vụ về thuế, phí, lệ phí và các nghĩa vụ tài chính khác với Nhà nước theo quy định của pháp luật.

d) Không sử dụng để góp vốn đối với sáng chế mật, đất đai và công trình an ninh, quốc phòng, tài sản khác có quy định không được sử dụng để góp vốn.

đ) Việc sử dụng tài sản để góp vốn và xác định giá trị tài sản để góp vốn phải đảm bảo công khai, minh bạch và tuân theo quy định pháp luật.

e) Thực hiện chế độ báo cáo tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp để thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ thuộc quyền sở hữu trí tuệ của tổ chức KH&CN công lập và chịu sự giám sát của các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 24. Thẩm quyền quyết định sử dụng tài sản của tổ chức KH&CN công lập để góp vốn

Thẩm quyền quyết định sử dụng tài sản của tổ chức KH&CN công lập để

góp vốn được quy định như sau:

1. Hội đồng quản lý đối với tổ chức KH&CN công lập, bệnh viện công lập có tổ chức Hội đồng quản lý.
2. Hội đồng trường, Hội đồng đại học, Hội đồng học viện đối với tổ chức KH&CN công lập là cơ sở giáo dục đại học công lập.
3. Người đứng đầu tổ chức KH&CN công lập đối với tổ chức KH&CN công lập không tổ chức Hội đồng quản lý, Hội đồng trường, Hội đồng đại học, Hội đồng học viện.

Điều 25. Xác định giá trị tài sản là quyền sở hữu trí tuệ, kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Tổ chức KH&CN công lập lựa chọn đơn vị tư vấn xác định giá trị tài sản là quyền sở hữu trí tuệ, kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của pháp luật về đấu thầu.
2. Phương pháp xác định giá trị quyền sở hữu trí tuệ, kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo để góp vốn thực hiện theo quy định của pháp luật về giá, pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, pháp luật về góp vốn thành lập doanh nghiệp.
3. Căn cứ kết quả tư vấn xác định giá trị tài sản là quyền sở hữu trí tuệ, kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 22 Nghị định này quyết định giá trị tài sản là quyền sở hữu trí tuệ, kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo của tổ chức KH&CN công lập dùng để góp vốn.

Điều 26. Xác định giá trị tài sản khác

1. Tổ chức KH&CN công lập lựa chọn đơn vị tư vấn để xác định giá trị tài sản khác theo quy định của pháp luật về đấu thầu.
2. Phương pháp xác định giá trị tài sản khác để góp vốn được xác định phù hợp với giá thị trường tại thời điểm góp vốn, tuân theo quy định của pháp luật về thẩm định giá, pháp luật về góp vốn thành lập doanh nghiệp.
3. Căn cứ kết quả tư vấn xác định giá trị tài sản khác tại khoản 2 Điều này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 22 Nghị định này quyết định giá trị tài sản khác của cơ sở công lập dùng để góp vốn.

Điều 27. Đề án thành lập, tham gia thành lập doanh nghiệp, tham gia góp vốn vào doanh nghiệp

1. Tổ chức KH&CN công lập thực hiện việc xây dựng hoặc thuê đơn vị tư vấn xây dựng đề án thành lập, tham gia thành lập doanh nghiệp, tham gia góp vốn vào doanh nghiệp để công bố lấy ý kiến của cán bộ, viên chức làm việc tại cơ sở công lập đó hoàn thiện đề án và chịu trách nhiệm về nội dung đề án. Sau khi hoàn thiện đề án, cơ sở công lập trình cơ quan, cấp có thẩm quyền quy định tại Điều 22 Nghị định này xem xét, quyết định phê duyệt.

2. Nội dung đề án thành lập, tham gia thành lập doanh nghiệp:

a) Cơ sở đề xuất, mục tiêu thực hiện Đề án.

b) Thực trạng quản lý, sử dụng kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ thuộc quyền sở hữu trí tuệ của đơn vị; tài sản trí tuệ, tài sản là kết quả của việc triển khai thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước, tiền từ các quỹ và các nguồn khác của cơ sở công lập, tài sản hợp pháp khác tại đơn vị được sử dụng để thành lập, tham gia thành lập doanh nghiệp.

c) Phương án sử dụng tài sản để góp vốn, tỷ lệ góp vốn, phương thức góp vốn, kế hoạch góp vốn, phạm vi thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan, người có thẩm quyền quyết định sử dụng tài sản để góp vốn, quyết định xác định giá trị tài sản để góp vốn.

d) Phương án đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp để thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ thuộc quyền sở hữu trí tuệ của cơ sở công lập.

đ) Dự thảo Điều lệ của doanh nghiệp sẽ thành lập.

e) Tiêu chí xác định viên chức tham gia góp vốn; chế độ đối với viên chức tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp do cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 22 Nghị định này quyết định trên cơ sở quy định có liên quan của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và theo thỏa thuận giữa các bên liên quan; trách nhiệm của viên chức được cử, người có thẩm quyền cử viên chức là người đại diện theo ủy quyền của cơ sở công lập tại doanh nghiệp, viên chức của cơ sở công lập tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp.

g) Ý kiến đồng ý của cơ quan cấp trên trực tiếp trong trường hợp viên chức là người đứng đầu tổ chức KH&CN công lập được đề cử làm người đại diện theo ủy quyền của cơ sở công lập tại doanh nghiệp, tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp.

h) Năng lực và nguồn lực của bên tham gia đầu tư thương mại hóa kết quả nghiên cứu, sản xuất kinh doanh sản phẩm khoa học và công nghệ; thỏa thuận

giữa tổ chức KH&CN công lập và bên liên quan về trách nhiệm chia sẻ rủi ro, phân chia lợi ích; trách nhiệm hỗ trợ hoạt động của mỗi bên trong quá trình triển khai đề án; trách nhiệm đảm bảo hoạt động đúng mục đích thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ thuộc quyền sở hữu trí tuệ của cơ sở công lập, trong đó quy định việc chấm dứt thỏa thuận sử dụng quyền trí tuệ của tổ chức KH&CN công lập trong trường hợp bên liên quan không thực hiện đúng thỏa thuận.

3. Nội dung đề án tham gia góp vốn vào doanh nghiệp bao gồm các hạng mục quy định tại các điểm a, c, e, g, h khoản 2 Điều này.

Điều 28. Phê duyệt đề án thành lập, tham gia thành lập doanh nghiệp, tham gia góp vốn vào doanh nghiệp

1. Sau khi đề án đã được công bố lấy ý kiến và hoàn thiện theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định này, cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 22 Nghị định này có trách nhiệm xem xét, phê duyệt đề án và chịu trách nhiệm về nội dung phê duyệt.

2. Nội dung phê duyệt đề án thành lập, tham gia thành lập doanh nghiệp:

a) Việc thành lập doanh nghiệp, tham gia thành lập doanh nghiệp.

b) Loại hình doanh nghiệp, vốn điều lệ, các bên tham gia, các loại tài sản được sử dụng để thành lập hoặc tham gia thành lập, tham gia góp vốn vào doanh nghiệp.

c) Tiêu chí xác định viên chức tham gia góp vốn; chế độ đối với viên chức tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp do cơ quan, người có thẩm quyền quy định tại Điều 22 Nghị định này quyết định; trách nhiệm của viên chức được cử, người có thẩm quyền cử viên chức là người đại diện theo ủy quyền của cơ sở công lập tại doanh nghiệp, viên chức của cơ sở công lập tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp.

d) Phương án sử dụng tài sản theo quy định tại Nghị định này để thành lập hoặc tham gia thành lập, tham gia góp vốn vào doanh nghiệp, phạm vi thẩm quyền, trách nhiệm, phương án phân chia rủi ro, lợi ích.

đ) Thẩm quyền quyết định cử, chấm dứt, thay đổi người đại diện theo ủy quyền của cơ sở công lập tại doanh nghiệp, tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp.

e) Tỷ lệ góp vốn, phương thức góp vốn và kế hoạch góp vốn của cơ sở công lập, các bên liên quan; tỷ lệ góp vốn và điều kiện góp vốn dành cho viên chức của cơ sở công lập.

g) Thỏa thuận giữa cơ sở công lập và bên liên quan quy định trách nhiệm của các bên và đảm bảo doanh nghiệp hoạt động đúng mục đích thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ thuộc quyền sở hữu trí tuệ của cơ sở công lập.

h) Người được giao trách nhiệm tổ chức thực hiện đề án.

3. Sau khi đề án thành lập, tham gia thành lập doanh nghiệp được phê duyệt, việc thành lập và đăng ký doanh nghiệp thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp và văn bản hướng dẫn thi hành.

4. Nội dung phê duyệt đề án góp vốn vào doanh nghiệp bao gồm các hạng mục quy định tại các điểm c, d, đ, e, g, h khoản 2 Điều này.

Điều 29. Viên chức tham gia góp vốn để thành lập doanh nghiệp

1. Căn cứ đề án đã được phê duyệt, viên chức làm việc tại tổ chức KH&CN công lập thực hiện việc đăng ký tham gia góp vốn để thành lập doanh nghiệp do tổ chức KH&CN công lập đó thành lập hoặc tham gia thành lập.

2. Căn cứ đề án đã được phê duyệt và tình hình thực tiễn của đơn vị, người đứng đầu tổ chức KH&CN công lập quyết định việc cho phép viên chức tham gia góp vốn để thành lập doanh nghiệp do tổ chức KH&CN công lập đó thành lập hoặc tham gia thành lập.

3. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của viên chức góp vốn; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của doanh nghiệp nhận vốn góp của viên chức được thực hiện theo điều lệ của doanh nghiệp và thỏa thuận giữa các bên.

Điều 30. Viên chức là người đại diện theo ủy quyền của tổ chức KH&CN công lập tại doanh nghiệp

1. Căn cứ nội dung phê duyệt đề án thành lập hoặc tham gia thành lập doanh nghiệp, người đứng đầu tổ chức KH&CN công lập có thẩm quyền quản lý viên chức theo quy định của pháp luật ra quyết định cử viên chức là người đại diện theo ủy quyền của tổ chức KH&CN công lập tại doanh nghiệp.

Trường hợp viên chức quản lý là người đứng đầu cơ sở công lập thì phải được sự đồng ý của cấp trên quản lý trực tiếp.

2. Viên chức là người đại diện theo ủy quyền của tổ chức KH&CN công lập tại doanh nghiệp được tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp khi được người đứng đầu tổ chức KH&CN công lập có thẩm quyền quản lý viên chức theo quy định của pháp luật đồng ý.

Trường hợp viên chức quản lý là người đứng đầu tổ chức KH&CN công lập thì phải được sự đồng ý của cấp trên quản lý trực tiếp.

3. Quyết định cử viên chức là người đại diện theo ủy quyền quy định rõ thời gian kiêm nhiệm hoặc biệt phái, trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền hạn của viên chức được cử là người đại diện theo ủy quyền của tổ chức KH&CN công lập tại doanh nghiệp căn cứ theo nội dung đề án đã được phê duyệt.

4. Viên chức có thể được cử là người đại diện theo ủy quyền nhiều lần.

Điều 31. Viên chức tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp

1. Căn cứ nội dung phê duyệt đề án thành lập hoặc tham gia thành lập doanh nghiệp, người đứng đầu tổ chức KH&CN công lập có thẩm quyền quản lý viên chức theo quy định của pháp luật ra quyết định cử viên chức đủ điều kiện tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp.

Trường hợp viên chức quản lý là người đứng đầu tổ chức KH&CN công lập thì phải được sự đồng ý của cấp trên quản lý trực tiếp.

2. Quyết định cử viên chức tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp quy định rõ thời gian kiêm nhiệm hoặc biệt phái, chế độ làm việc, lương, thưởng, phụ cấp, quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của viên chức đối với cơ sở công lập nơi làm việc và đối với doanh nghiệp tham gia quản lý, điều hành căn cứ theo nội dung đề án đã được phê duyệt.

3. Viên chức có thể được cử tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp nhiều lần.

Điều 32. Trách nhiệm quản lý viên chức

1. Người đứng đầu tổ chức KH&CN công lập có thẩm quyền quản lý viên chức theo quy định của pháp luật có thẩm quyền thay đổi, chấm dứt vai trò của viên chức là người đại diện theo ủy quyền của tổ chức KH&CN công lập, viên chức tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp; chịu trách nhiệm theo nội dung đề án đã được phê duyệt và quy định pháp luật về viên chức.

2. Cơ quan cấp trên quản lý trực tiếp viên chức là người đứng đầu tổ chức KH&CN công lập có thẩm quyền thay đổi, chấm dứt vai trò của viên chức là người đại diện theo ủy quyền của cơ sở công lập tại doanh nghiệp, tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp; chịu trách nhiệm theo nội dung đề án đã được phê duyệt và quy định pháp luật về viên chức.

Điều 33. Nghĩa vụ của viên chức là người đại diện theo ủy quyền của cơ sở công lập tại doanh nghiệp, viên chức tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp

Viên chức là người đại diện theo ủy quyền của cơ sở công lập tại doanh nghiệp, viên chức tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp phải thực hiện nghĩa

vụ của viên chức theo quy định của pháp luật về viên chức, pháp luật doanh nghiệp và trong phạm vi quyền hạn, trách nhiệm được xác định trong nội dung đề án thành lập hoặc tham gia thành lập, tham gia góp vốn vào doanh nghiệp đã được phê duyệt.

Chương IV

CHỨC DANH KHOA HỌC, CHỨC DANH CÔNG NGHỆ VÀ CHÍNH SÁCH SỬ DỤNG, ƯU ĐÃI ĐỐI VỚI CÁ NHÂN HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Điều 34. Chức danh khoa học và chức danh công nghệ

1. Hệ thống chức danh khoa học và chức danh công nghệ được quy định như sau:

a) Chức danh khoa học bao gồm:

- Trợ lý nghiên cứu (hạng IV);
- Nghiên cứu viên (hạng III);
- Nghiên cứu viên chính (hạng II);
- Nghiên cứu viên cao cấp (hạng I).

b) Chức danh công nghệ bao gồm:

- Kỹ thuật viên (hạng IV) và tương đương;
- Kỹ sư (hạng III) và tương đương;
- Kỹ sư chính (hạng II) và tương đương;
- Kỹ sư cao cấp (hạng I) và tương đương.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng, ban hành tiêu chuẩn đối với các chức danh khoa học; các chức danh công nghệ (kỹ thuật viên, kỹ sư, kỹ sư chính, kỹ sư cao cấp) hạng I, II, III và IV.

3. Trường hợp cần thiết, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng, ban hành tiêu chuẩn chức danh công nghệ tương đương trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý sau khi có ý kiến thẩm định của Bộ Khoa học và Công nghệ, bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ trong hệ thống chức danh công nghệ với các chức danh khoa học và với tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Điều 35. Tiếp nhận và bổ nhiệm chức danh khoa học, chức danh công nghệ

1. Cá nhân hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, đáp ứng yêu cầu của vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh khoa học hoặc chức danh công nghệ tương ứng, được xem xét tiếp nhận vào viên chức và bổ nhiệm, xếp lương vào chức danh khoa học hoặc chức danh công nghệ tương ứng, không phải thực hiện chế độ tập sự.

2. Trình tự, thủ tục tiếp nhận vào viên chức theo quy định của pháp luật về tuyển dụng viên chức.

Điều 36. Thay đổi hạng chức danh khoa học, chức danh công nghệ không phụ thuộc vào năm công tác

1. Viên chức đang giữ hạng chức danh khoa học hoặc chức danh công nghệ tại đơn vị sự nghiệp công lập có hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, theo yêu cầu của vị trí việc làm, được xem xét thay đổi hạng chức danh khoa học, chức danh công nghệ không phụ thuộc vào năm công tác.

2. Thực hiện thay đổi hạng chức danh khoa học, chức danh công nghệ không phụ thuộc vào năm công tác

a) Thay đổi hạng chức danh khoa học hoặc chức danh công nghệ do thay đổi vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý được thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền về công tác cán bộ.

b) Thay đổi hạng chức danh khoa học hoặc chức danh công nghệ cao hơn

Người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý viên chức quyết định hoặc phân cấp, ủy quyền quyết định thành lập Hội đồng để đánh giá việc đáp ứng tiêu chuẩn, điều kiện của viên chức theo phương án thay đổi vị trí việc làm của cơ quan sử dụng viên chức.

Thành phần Hội đồng gồm: Tập thể lãnh đạo, đại diện cấp ủy cơ quan sử dụng viên chức và thành phần khác do người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quyết định, số lượng thành viên Hội đồng tuyển chọn phải là số lẻ. Hội đồng chỉ họp khi có đủ từ 2/3 thành viên trở lên tham gia. Hội đồng làm việc theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến biểu quyết của Chủ tịch Hội đồng. Cuộc họp Hội đồng được thể hiện bằng biên bản.

Người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý viên chức quyết định hoặc phân cấp, ủy quyền quyết định việc thay đổi hạng chức danh khoa học hoặc chức danh công nghệ cao hơn không phụ thuộc vào năm công tác.

c) Thay đổi hạng chức danh khoa học hoặc chức danh công nghệ thấp hơn chức danh hiện giữ đối với viên chức ngành khoa học và công nghệ thực hiện theo quy định của pháp luật đối với viên chức.

Điều 37. Nâng lương vượt bậc đối với cá nhân có thành tích trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Viên chức giữ chức danh khoa học hoặc chức danh công nghệ tại đơn vị sự nghiệp công lập có thành tích trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được xem xét nâng lương vượt bậc trong cùng hạng chức danh nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- a) Không bị xử lý kỷ luật trong thời gian giữ bậc lương hiện tại;
- b) Trong thời gian giữ bậc lương hiện tại đã đạt được một trong các thành tích sau:
 - Tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt, chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt đã được nghiệm thu, đánh giá đạt yêu cầu;
 - Được tặng Huân chương của Nhà nước Việt Nam vì có thành tích xuất sắc trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;
 - Được tặng danh hiệu Anh hùng Lao động;
 - Được tặng danh hiệu Chiến sĩ Thi đua toàn quốc.

2. Cá nhân đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều này được xem xét nâng lương vượt bậc tối đa không quá 02 bậc lương trong cùng hạng chức danh và không được xét nâng lương vượt bậc hai lần liên tiếp.

3. Thẩm quyền quyết định nâng lương vượt bậc:

- a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đối với chức danh khoa học, chức danh công nghệ hạng I và hạng II;
- b) Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công lập có hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quyết định đối với các chức danh khoa học, chức danh công nghệ còn lại, theo phân cấp quản lý cán bộ, viên chức.

Điều 38. Ưu đãi đối với cá nhân có học hàm giáo sư, phó giáo sư hoạt động trong tổ chức khoa học và công nghệ công lập

Cá nhân có học hàm giáo sư hoặc phó giáo sư đang làm việc trong tổ chức khoa học và công nghệ công lập, nếu đáp ứng tiêu chuẩn chức danh khoa học hoặc chức danh công nghệ do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành thì được hưởng các chính sách sau:

1. Được bổ nhiệm đặc cách vào chức danh khoa học hoặc chức danh công nghệ hạng I không phụ thuộc vào năm công tác;

2. Được hưởng các chế độ, chính sách như người có chức danh tương đương trong cơ sở giáo dục đại học công lập; trường hợp các chế độ, chính sách tại cơ sở giáo dục đại học công lập có lợi hơn thì được áp dụng chính sách có lợi hơn cho cá nhân.

Điều 39. Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Quy hoạch, kế hoạch phát triển nguồn nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

a) Các tổ chức khoa học và công nghệ căn cứ chức năng, nhiệm vụ và định hướng phát triển của đơn vị, xây dựng kế hoạch 05 năm và hằng năm về phát triển nguồn nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, gửi cơ quan chủ quản để tổng hợp;

b) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ kế hoạch phát triển nhân lực của đơn vị trực thuộc và quy hoạch tổng thể ngành, địa phương, xây dựng kế hoạch phát triển nguồn nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc phạm vi quản lý, gửi Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp;

c) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì xây dựng, ban hành quy hoạch phát triển nguồn nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia trên cơ sở chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch quốc gia về nhân lực, chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, và tổng hợp kế hoạch của các Bộ, ngành, địa phương;

d) Trong các kế hoạch và quy hoạch phát triển nhân lực, cần ưu tiên phát triển, thu hút, đào tạo và trọng dụng phụ nữ hoạt động trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

a) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức khoa học và công nghệ xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nhân lực phù hợp với quy hoạch phát triển nhân lực quốc gia và kế hoạch phát triển nhân lực của đơn vị;

b) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Bộ, ngành xác định lĩnh vực khoa học, công nghệ ưu tiên, trọng điểm

theo từng giai đoạn để làm căn cứ định hướng đào tạo và sử dụng nhân lực;

c) Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ, ngành liên quan xây dựng kế hoạch đào tạo nhân lực trình độ đại học, sau đại học phù hợp với quy hoạch và nhu cầu thực tiễn; tổ chức và quản lý việc đào tạo theo định hướng ngành, lĩnh vực;

d) Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng chuyên sâu, nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ năng quản lý, phát triển nhóm nghiên cứu xuất sắc trong các lĩnh vực khoa học, công nghệ ưu tiên, trọng điểm;

đ) Các cơ sở giáo dục đại học đào tạo ngành khoa học, công nghệ ưu tiên, trọng điểm được ưu tiên đầu tư nâng cao chất lượng giảng viên, cơ sở vật chất, thiết bị phục vụ đào tạo trình độ cao;

e) Khuyến khích các cơ sở giáo dục đại học phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương triển khai đào tạo theo kế hoạch phát triển nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của từng ngành, vùng, địa phương.

3. Tổ chức hoạt động đào tạo, bồi dưỡng

a) Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức các hoạt động: đào tạo theo nhóm nghiên cứu; đào tạo chuyên gia lĩnh vực mới, ưu tiên, trọng điểm; chương trình nghiên cứu sau tiến sĩ; bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

b) Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức đào tạo theo quy định của Luật giáo dục đại học, cấp bằng tại các cơ sở giáo dục đại học;

c) Việc đào tạo, bồi dưỡng được tổ chức theo hình thức ngắn hạn, dài hạn; trong nước hoặc nước ngoài; thông qua thực tập, làm việc có thời hạn tại tổ chức khoa học và công nghệ uy tín; hoặc thông qua tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

4. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng

a) Bộ Khoa học và Công nghệ hàng năm bố trí kinh phí từ nguồn sự nghiệp khoa học và công nghệ để thực hiện đào tạo, bồi dưỡng theo nhiệm vụ được giao;

b) Trên cơ sở tổng hợp nhu cầu, Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng phương án phân bổ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cho các Bộ, ngành, địa phương, gửi cơ quan có thẩm quyền quyết định;

c) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm quản lý, sử dụng hiệu quả, đúng mục đích nguồn kinh phí đã được phân bổ cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Chương V**TRỌNG DỤNG NHÀ KHOA HỌC TRẺ TÀI NĂNG, KỸ SƯ TRẺ TÀI NĂNG TRONG LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO****Điều 40. Tiêu chuẩn nhà khoa học trẻ tài năng, kỹ sư trẻ tài năng**

1. Nhà khoa học trẻ tài năng là công dân Việt Nam dưới 35 tuổi, có trình độ từ tiến sĩ trở lên, đang hoạt động trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, và đáp ứng tối thiểu một trong các tiêu chuẩn sau:

a) Là chủ trì công trình đạt giải thưởng uy tín về khoa học và công nghệ đặc biệt, trong nước hoặc quốc tế theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Là tác giả chính của ít nhất 05 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học quốc tế có uy tín theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ; hoặc là chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt đã được nghiệm thu với kết quả có giá trị, tác động và hiệu quả kinh tế - xã hội cao;

c) Trường hợp hoạt động trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn: có tối thiểu 05 bài báo khoa học đăng trên tạp chí có mã số ISSN thuộc danh mục tính điểm của Hội đồng giáo sư ngành, liên ngành hằng năm, và đã tham gia ít nhất 03 lần chủ trì hoặc trình bày với vai trò là diễn giả chính tại hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành cấp quốc gia hoặc quốc tế.

2. Kỹ sư trẻ tài năng là công dân Việt Nam dưới 35 tuổi, có trình độ từ đại học trở lên, đang làm việc trong các doanh nghiệp, tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở sản xuất, viện nghiên cứu ứng dụng hoặc trung tâm đổi mới sáng tạo, và đáp ứng tối thiểu một trong các tiêu chuẩn sau đây:

a) Là chủ nhiệm, thành viên chính hoặc kỹ sư trưởng của dự án nghiên cứu phát triển, chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo đạt hiệu quả kinh tế - xã hội cao, được cơ quan quản lý, hiệp hội nghề nghiệp hoặc tổ chức có thẩm quyền ghi nhận hoặc khen thưởng;

b) Là tác giả hoặc đồng tác giả của ít nhất 01 sáng chế hoặc 02 giải pháp hữu ích được cấp văn bằng bảo hộ trong nước hoặc quốc tế, trong đó có ít nhất 01 sáng chế hoặc giải pháp đã được ứng dụng thực tế và mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội rõ rệt;

c) Là người đạt giải thưởng trong các cuộc thi, chương trình vinh danh kỹ sư trẻ tiêu biểu cấp quốc gia hoặc quốc tế trong các lĩnh vực khoa học, công nghệ, kỹ thuật và đổi mới sáng tạo;

d) Có vai trò chủ chốt trong thiết kế, chế tạo, thử nghiệm thành công sản phẩm kỹ thuật có tính mới, tính ứng dụng cao; hoặc đã công bố ít nhất 03 bài báo khoa học trên các tạp chí khoa học quốc tế có uy tín theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ;

e) Là người sáng lập hoặc đồng sáng lập doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo dựa trên công nghệ mới, đã gọi vốn thành công từ các quỹ đầu tư mạo hiểm hoặc có sản phẩm được thị trường chấp nhận và tạo ra doanh thu đáng kể.

3. Đánh giá tính ứng dụng, hiệu quả kinh tế - xã hội làm căn cứ áp dụng chính sách quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều này được thực hiện thông qua xem xét những thông tin về địa chỉ ứng dụng, tài liệu chứng minh hiệu quả từ việc ứng dụng.

Điều 41. Chính sách trọng dụng nhà khoa học trẻ tài năng, kỹ sư trẻ tài năng

Nhà khoa học trẻ tài năng, kỹ sư trẻ tài năng được hưởng các chính sách ưu đãi sau:

1. Được ưu tiên tiếp nhận vào làm việc trong tổ chức khoa học và công nghệ công lập, được bố trí vào vị trí việc làm yêu cầu chức danh nghề nghiệp nghiên cứu viên chính hoặc kỹ sư chính và xếp lương từ bậc 3 trở lên của hạng chức danh tương ứng.

2. Được ưu tiên tham gia chương trình nghiên cứu sau tiến sĩ tại các cơ sở nghiên cứu, đào tạo trong nước và nước ngoài; được ưu tiên cử đi thực tập, làm việc ngắn hạn tại các tổ chức khoa học và công nghệ ở nước ngoài; được xem xét giao chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

3. Được tổ chức chủ trì nhiệm vụ xem xét giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng kết quả nghiên cứu được tạo ra từ ngân sách nhà nước để thành lập hoặc góp vốn thành lập doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định pháp luật.

4. Được xem xét hỗ trợ kinh phí sử dụng phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia hoặc các phòng thí nghiệm chuyên ngành để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, trừ trường hợp đã được dự toán trong kinh phí nhiệm vụ.

5. Được hỗ trợ kinh phí tham gia hội nghị, hội thảo khoa học chuyên ngành ở trong nước và nước ngoài tối đa 02 lần trong 01 năm; được hỗ trợ kinh phí công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học quốc tế có uy tín, đăng ký bảo hộ sở hữu trí tuệ đối với sáng chế, giống cây trồng trong và ngoài nước, trừ trường hợp đã được dự toán trong kinh phí thực hiện nhiệm vụ.

6. Được hưởng các cơ chế, chính sách quy định tại Chương II Nghị định

này và các ưu đãi quy định tại Điều 55 của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo.

Điều 42. Kinh phí thực hiện chính sách trọng dụng nhà khoa học trẻ tài năng, kỹ sư trẻ tài năng

1. Được bố trí từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ trong dự toán ngân sách hằng năm của tổ chức khoa học và công nghệ; từ Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia; hoặc từ các nguồn tài chính hợp pháp khác;

2. Đối với các chính sách hỗ trợ hoạt động đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, kinh phí được bố trí từ dự toán hằng năm cho hoạt động phát triển nguồn nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ và các nguồn hợp pháp khác;

3. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia có trách nhiệm dự toán, bố trí và tổ chức thực hiện hỗ trợ nhà khoa học trẻ tài năng, kỹ sư trẻ tài năng theo quy định tại Điều này và hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Chương VI

THU HÚT, TRỌNG DỤNG NHÂN TÀI TRONG LĨNH VỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Điều 43. Nhân tài trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Nhân tài trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phải đáp ứng ít nhất một trong các nhóm tiêu chí sau:

1. Thành tích khoa học và công nghệ xuất sắc có tầm ảnh hưởng quốc tế:
 - a) Chủ trì hoặc đồng chủ trì công trình đạt giải thưởng khoa học và công nghệ cấp quốc gia hoặc giải thưởng quốc tế uy tín được tổ chức chuyên môn quốc tế công nhận; hoặc
 - b) Là tác giả chính của tối thiểu 10 bài báo khoa học đăng trên tạp chí thuộc nhóm Q1 theo Scopus/Web of Science, có ảnh hưởng học thuật hoặc ứng dụng thực tiễn rõ rệt.
2. Đổi mới sáng tạo và thương mại hóa có tác động thực tiễn quy mô lớn:
 - a) Là chủ sở hữu hoặc đồng sở hữu của tối thiểu 03 sáng chế được cấp bằng bảo hộ tại Việt Nam hoặc quốc tế, trong đó có ít nhất 02 sáng chế đã được ứng dụng mang lại hiệu quả rõ rệt về kinh tế, xã hội hoặc môi trường; hoặc

b) Là người sáng lập hoặc dẫn dắt doanh nghiệp đổi mới sáng tạo có sản phẩm thương mại hóa thành công, có doanh thu lớn hoặc được mở rộng quy mô ra khu vực, quốc tế.

3. Dẫn dắt dự án khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo cấp chiến lược:

a) Chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt, chương trình khoa học và công nghệ quốc gia đặc biệt hoặc dự án nghiên cứu quốc tế có sản phẩm ảnh hưởng lớn đến chính sách, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội; hoặc

b) Là người đề xuất, thiết kế hoặc dẫn dắt mô hình, chương trình đổi mới sáng tạo có cơ chế nhân rộng, tác động bền vững ở cấp quốc gia hoặc quốc tế.

4. Thành tích xuất sắc trong khoa học xã hội và nhân văn:

a) Có ít nhất 10 bài báo khoa học đăng trên tạp chí quốc tế có mã số ISSN, trong đó có tối thiểu 03 bài thuộc nhóm Q1 hoặc Q2; và

b) Có ít nhất 05 lần chủ trì hội nghị, hội thảo khoa học cấp quốc gia hoặc quốc tế; hoặc

c) Có công trình tư vấn chính sách, mô hình phát triển được cơ quan trung ương, bộ, ngành hoặc tổ chức quốc tế công nhận và ứng dụng.

Điều 44. Chính sách trọng dụng, ưu đãi nhân tài trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Nhân tài trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định tại Điều 24 được hưởng các chính sách trọng dụng và ưu đãi sau:

1. Ưu đãi tài chính:

a) Hưởng mức lương theo thỏa thuận với tổ chức sử dụng nhân tài;

b) Được hỗ trợ một lần chi phí di chuyển, ổn định chỗ ở, với mức tối đa không quá 03 tháng tiền lương theo thỏa thuận;

c) Được miễn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ hoạt động khoa học và công nghệ và đổi mới sáng tạo;

d) Được cấp kinh phí sử dụng các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia và chuyên ngành phục vụ nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước (trừ trường hợp đã được dự toán trong nhiệm vụ);

đ) Được hỗ trợ kinh phí công bố kết quả nghiên cứu quốc tế, đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (sáng chế, giống cây trồng), xuất bản công trình khoa học có giá trị;

e) Được hỗ trợ kinh phí tham dự hội thảo khoa học trong nước và quốc tế

(không quá 02 lần/năm ở nước ngoài, trừ trường hợp đặc biệt do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định);

g) Được hỗ trợ kinh phí tổ chức hội thảo khoa học quốc tế chuyên ngành tại Việt Nam.

2. Ưu đãi phi tài chính:

a) Được ưu tiên giao chủ nhiệm nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt, chương trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia đặc biệt;

b) Được tổ chức sử dụng bố trí chỗ ở phù hợp;

c) Được áp dụng đầy đủ các chính sách ưu đãi quy định tại Chương III của Nghị định này và các chính sách quy định tại Điều 55 của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

d) Được vinh danh, đề cử tặng các giải thưởng, danh hiệu về khoa học, công nghệ theo quy định pháp luật.

3. Ưu đãi về điều kiện làm việc:

a) Được bố trí không gian làm việc, trang thiết bị chuyên môn phù hợp với yêu cầu nghiên cứu;

b) Được hỗ trợ kinh phí thuê trợ lý nghiên cứu, kỹ thuật viên phục vụ nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

4. Chính sách an sinh xã hội:

a) Được hỗ trợ tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế;

b) Được hỗ trợ thủ tục đăng ký cư trú theo quy định của pháp luật;

c) Con của nhân tài được ưu tiên xét tuyển vào cơ sở giáo dục công lập tại địa bàn cư trú.

5. Ngoài chính sách ưu đãi quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này, căn cứ vào định hướng phát triển ngành, lĩnh vực chiến lược, trọng tâm của quốc gia, địa phương, các Bộ, ngành, cơ quan trung ương và địa phương, tùy thuộc vào khả năng ngân sách, được chủ động ban hành cơ chế, mức hỗ trợ bổ sung cho nhân tài khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo làm việc trong cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

Điều 45. Nguồn kinh phí thực hiện chính sách ưu đãi, trọng dụng nhân tài

Cơ quan, tổ chức được giao thực hiện nhiệm vụ liên quan đến chính sách thu hút, đãi ngộ và phát triển nhân tài trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi

mới sáng tạo có trách nhiệm chủ động bố trí kinh phí để thực hiện từ các nguồn sau:

1. Nguồn ngân sách nhà nước được cấp theo dự toán hằng năm;
2. Nguồn từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ ở trung ương và địa phương;
3. Các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật, bao gồm tài trợ, đóng góp tự nguyện, nguồn thu từ hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ và các nguồn hợp pháp khác.

Chương VII

THU HÚT, TRỌNG DỤNG CHUYÊN GIA, NHÀ KHOA HỌC LÀ NGƯỜI VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI VÀ CHUYÊN GIA NƯỚC NGOÀI

Mục 1

CHÍNH SÁCH THU HÚT

Điều 46. Điều kiện áp dụng chính sách thu hút đối với người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài

Người Việt Nam đang sinh sống và làm việc ở nước ngoài, chuyên gia nước ngoài được xem xét hưởng các chính sách thu hút, đãi ngộ quy định tại Nghị định này khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

1. Chủ trì hoặc tham gia thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có tầm quan trọng, ảnh hưởng ở cấp quốc gia, cấp bộ, ngành, địa phương hoặc có đóng góp thiết thực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam hoặc của một ngành, lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Đồng thời đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Có sáng chế, giống cây trồng được cấp văn bằng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đã được ứng dụng, chuyển giao tạo ra sản phẩm có giá trị thực tiễn; hoặc có chuyên môn sâu, giàu kinh nghiệm trong ngành, lĩnh vực phù hợp với nhiệm vụ thực hiện tại Việt Nam và đang công tác tại bộ phận nghiên cứu của viện nghiên cứu, trường đại học hoặc doanh nghiệp uy tín ở nước ngoài;

b) Có công trình nghiên cứu khoa học và công nghệ xuất sắc, đã đạt giải thưởng trong nước hoặc quốc tế hoặc đã được ứng dụng rộng rãi mang lại hiệu quả thiết thực và phù hợp với nội dung, mục tiêu nhiệm vụ thực hiện tại Việt Nam;

c) Có bằng tiến sĩ và có thời gian tối thiểu 03 năm giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ tại cơ sở nghiên cứu, đào tạo có uy tín ở nước ngoài, thuộc chuyên ngành phù hợp với lĩnh vực triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ tại Việt Nam;

d) Có bằng tiến sĩ và đã có ít nhất 03 năm làm việc tại vị trí nghiên cứu khoa học trong chương trình, dự án hợp tác quốc tế về khoa học, công nghệ hoặc trong bộ phận nghiên cứu của doanh nghiệp có uy tín ở nước ngoài.

Điều 47. Chính sách về tuyển dụng, lao động và học tập đối với người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài

1. Người Việt Nam ở nước ngoài trong thời gian làm việc tại Việt Nam được hưởng các quyền và chính sách sau:

a) Được thuê đảm nhiệm chức danh lãnh đạo tại tổ chức khoa học và công nghệ công lập theo quy định của pháp luật;

c) Được tiếp nhận vào viên chức và bổ nhiệm vào chức danh khoa học, chức danh công nghệ theo quy định của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Chuyên gia nước ngoài trong thời gian làm việc tại Việt Nam được thuê đảm nhiệm chức danh lãnh đạo tại tổ chức khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài khi tham gia hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Việt Nam được tạo điều kiện thuận lợi trong việc cấp giấy phép lao động, phù hợp với tính chất đặc thù của lĩnh vực khoa học và công nghệ.

4. Thành viên gia đình của người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài, bao gồm cha, mẹ, vợ hoặc chồng, con đẻ, con nuôi dưới 18 tuổi, được tạo điều kiện thuận lợi và hỗ trợ thủ tục hành chính khi tìm kiếm việc làm, học tập và tuyển sinh vào các cơ sở giáo dục, đào tạo tại Việt Nam.

Điều 48. Chính sách về tiền lương đối với người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài

Người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài khi thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Việt Nam được hưởng tiền lương theo cơ chế thỏa thuận với tổ chức sử dụng, trên cơ sở các nguyên tắc sau:

1. Căn cứ vào tính chất, quy mô và mức độ ảnh hưởng của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được giao;

2. Căn cứ vào trình độ, năng lực chuyên môn và hiệu quả thực tế trong hoạt

động nghiên cứu, triển khai, chuyển giao công nghệ hoặc đổi mới sáng tạo của cá nhân;

3. Mức lương của các vị trí tương đương trong các tổ chức nước ngoài hoặc doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam.

Điều 49. Chính sách về nhà ở đối với người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài

Người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài trong thời gian tham gia hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Việt Nam được cơ quan, tổ chức sử dụng bố trí chỗ ở hoặc hỗ trợ kinh phí thuê nhà ở, phù hợp với điều kiện thực tế và theo quy định của pháp luật.

Điều 50. Chính sách về tiếp cận thông tin

1. Trước khi tham gia hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Việt Nam, người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài được cung cấp thông tin và tư vấn về:

- a) Định hướng phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Việt Nam;
- b) Các lĩnh vực ưu tiên đầu tư phát triển;
- c) Danh sách các tổ chức khoa học và công nghệ có nhu cầu hợp tác, có năng lực tiếp nhận và phát triển các dự án hợp tác với người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài.

2. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Việt Nam, người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài được cơ quan, tổ chức sử dụng cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin cần thiết liên quan đến hoạt động chuyên môn, hành chính và quản lý có liên quan đến nhiệm vụ được giao.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp, tổ chức khoa học và công nghệ có trách nhiệm:

- a) Công khai minh bạch các thông tin theo quy định của pháp luật về các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ khoa học và công nghệ có nhu cầu hợp tác với người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài;
- b) Tổ chức phổ biến, giới thiệu chi tiết các thông tin liên quan, bao gồm: nội dung hợp tác, yêu cầu về chuyên môn, quyền lợi và nghĩa vụ, cam kết hỗ trợ, cơ chế phối hợp và các điều kiện kèm theo khác nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động hợp tác khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Điều 51. Chính sách về khen thưởng và vinh danh

Người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài có thành tích xuất sắc, nhiều cống hiến cho sự phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Việt Nam được xem xét:

1. Phong tặng danh hiệu vinh dự nhà nước, danh hiệu cao quý theo quy định của Luật Thi đua, Khen thưởng và các văn bản hướng dẫn thi hành;
2. Đề cử nhận giải thưởng khoa học và công nghệ cấp nhà nước, giải thưởng quốc tế do Việt Nam phối hợp tổ chức hoặc bảo trợ;
3. Xem xét, công nhận và vinh danh trong các sự kiện, chương trình biểu dương, tôn vinh cá nhân tiêu biểu trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của pháp luật.

Điều 52. Các chính sách khác đối với người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài

Ngoài các chính sách quy định tại các Điều 29, 30, 31, 32 và 33 của Nghị định này, người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài khi tham gia hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Việt Nam còn được hưởng các quyền và chính sách sau:

1. Người Việt Nam ở nước ngoài được hưởng đầy đủ các quyền quy định tại Điều 51 của Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo.
2. Người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài được hưởng các chính sách ưu đãi sau:
 - a) Hưởng ưu đãi tối đa về thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam về thuế và các quy định liên quan;
 - b) Được chuyển các khoản thu nhập hợp pháp ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối; trường hợp có nguồn thu hợp pháp bằng đồng Việt Nam thì được mua ngoại tệ để chuyển ra nước ngoài;
 - c) Được cơ quan, tổ chức sử dụng đảm bảo các điều kiện cần thiết phục vụ hoạt động nghiên cứu, bao gồm: phòng làm việc, trang thiết bị, vật tư, phòng thí nghiệm, cơ sở thực nghiệm và các điều kiện kỹ thuật khác phù hợp với nhiệm vụ được giao;
 - d) Được sử dụng miễn phí các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia và các phòng thí nghiệm trọng điểm khác để triển khai nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước;
 - đ) Được tạo điều kiện tiếp cận, sử dụng tài liệu chuyên môn, sách, báo, tạp

chí và dịch vụ internet phục vụ cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

e) Trong thời gian thực hiện nhiệm vụ tại Việt Nam, được hỗ trợ kinh phí từ Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia hoặc các nguồn kinh phí hợp pháp khác (nếu có) để:

- Tham gia hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế có liên quan đến nội dung nhiệm vụ đang thực hiện, mỗi năm không quá 02 lần;

- Tổ chức hội thảo khoa học và công nghệ phù hợp với lĩnh vực chuyên môn tại Việt Nam;

- Công bố kết quả nghiên cứu trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín;

- Đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với sáng chế, giống cây trồng là kết quả của quá trình hợp tác khoa học và công nghệ với các tổ chức của Việt Nam.

h) Được hưởng các chính sách ưu đãi khác theo thỏa thuận với cơ quan, tổ chức sử dụng nếu các ưu đãi đó không trái với quy định của pháp luật Việt Nam;

i) Được ưu tiên tham gia các chương trình, đề án về thu hút, hợp tác với người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Mục 2

THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH VÀ QUY TRÌNH CHẤP THUẬN VIỆC SỬ DỤNG

Điều 53. Thẩm quyền quyết định việc sử dụng người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các đại học quốc gia có thẩm quyền quyết định việc sử dụng người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài làm việc tại các cơ quan, tổ chức công lập thuộc phạm vi quản lý.

2. Cơ quan, tổ chức ngoài công lập có thẩm quyền quyết định việc sử dụng người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài làm việc tại cơ quan, tổ chức của mình theo quy định của pháp luật.

Điều 54. Quy trình chấp thuận việc sử dụng người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài

1. Đối với cơ quan, tổ chức công lập:

a) Cơ quan, tổ chức công lập có nhu cầu sử dụng người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Việt Nam trong khuôn khổ các chương trình, dự án cụ thể, lập hồ sơ đề xuất gửi cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 35 Nghị định này.

b) Hồ sơ đề xuất bao gồm các tài liệu chứng minh việc đáp ứng đầy đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định này.

c) Cơ quan có thẩm quyền xem xét, ra văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp không chấp thuận, văn bản trả lời phải nêu rõ lý do.

d) Trường hợp cần lấy ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc các cơ quan liên quan, thời hạn ra văn bản trả lời không quá 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

2. Đối với cơ quan, tổ chức ngoài công lập:

a) Cơ quan, tổ chức ngoài công lập nếu có nhu cầu đề xuất áp dụng chính sách ưu đãi của Nhà nước đối với người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài làm việc cho mình theo Nghị định này, phải có văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở chính để được xác nhận đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định này.

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, ban hành văn bản xác nhận hoặc không xác nhận. Trường hợp không xác nhận, văn bản trả lời phải nêu rõ lý do.

c) Trường hợp cần lấy ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc các cơ quan liên quan, thời hạn trả lời của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

Điều 55. Nguồn kinh phí thực hiện chính sách thu hút đối với người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Việt Nam

1. Đối với cơ quan, tổ chức công lập:

Việc thực hiện các chính sách thu hút người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Việt Nam được bảo đảm từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp hiện hành và các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Đối với cơ quan, tổ chức ngoài công lập:

Cơ quan, tổ chức ngoài công lập có trách nhiệm bố trí kinh phí từ nguồn tài chính hợp pháp của đơn vị để thực hiện chính sách thu hút, sử dụng người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài, phù hợp với quy định của pháp luật.

Chương VIII

GIẢI THƯỞNG VỀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Mục 1

THẨM QUYỀN ĐẶT GIẢI THƯỞNG VÀ TỔ CHỨC XÉT TẶNG GIẢI THƯỞNG VỀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Điều 56. Quy định về việc đặt giải thưởng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Giải thưởng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo bao gồm:

a) Giải thưởng do bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan nhà nước khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là bộ, ngành, địa phương) đặt ra nhằm tôn vinh tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

b) Giải thưởng do tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đặt ra để xét tặng cho tổ chức, cá nhân hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Việt Nam, phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Việc đặt tên giải thưởng phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

a) Không trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên các giải thưởng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đã được công bố và sử dụng trước đó;

b) Không sử dụng tên tổ chức, cá nhân khi chưa có sự đồng ý của tổ chức, cá nhân đó hoặc của đại diện hợp pháp của tổ chức, cá nhân đó hoặc của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Không vi phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; không trái với đạo đức xã hội, thuần phong mỹ tục và truyền thống văn hóa của dân tộc Việt Nam.

Điều 57. Thẩm quyền, trách nhiệm đặt và tổ chức xét tặng giải thưởng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Các bộ, ngành, địa phương quyết định việc đặt giải thưởng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực quản lý của mình có trách nhiệm:

a) Ban hành quy chế xét tặng, tổ chức triển khai, công nhận và công bố kết quả trao giải theo quy định pháp luật;

b) Bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất và các điều kiện cần thiết phục vụ cho việc tổ chức xét tặng và trao giải thưởng.

2. Tổ chức, cá nhân được đặt giải thưởng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo có trách nhiệm:

a) Đăng ký giải thưởng với cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại Điều 51 và Điều 52 Nghị định này;

b) Ban hành quy chế xét tặng, bảo đảm công khai, minh bạch, khách quan, phù hợp với mục tiêu, nội dung và phạm vi giải thưởng đã đăng ký;

c) Tổ chức xét tặng giải thưởng trong phạm vi hoạt động theo quy định của pháp luật, bảo đảm tuân thủ các quy định liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, quyền nhân thân và quyền lợi hợp pháp của tổ chức, cá nhân được xét tặng.

Mục 2

GIẢI THƯỞNG CỦA BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG VỀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Điều 58. Tổ chức xét tặng giải thưởng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Bộ, ngành, địa phương căn cứ vào chức năng, lĩnh vực, phạm vi quản lý và điều kiện cụ thể quyết định việc tổ chức xét tặng giải thưởng về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

2. Bộ, ngành, địa phương ban hành Quy chế xét tặng giải thưởng, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

a) Tên gọi giải thưởng;

b) Chu kỳ và thời điểm tổ chức giải thưởng;

c) Đối tượng, lĩnh vực xét thưởng;

- d) Điều kiện, tiêu chuẩn xét tặng;
- đ) Cơ cấu giải thưởng, mức thưởng;
- e) Thành phần, nguyên tắc hoạt động của hội đồng xét tặng giải thưởng;
- g) Hồ sơ đề nghị xét tặng;

h) Các nội dung khác phù hợp với đặc điểm ngành, lĩnh vực và điều kiện cụ thể của bộ, ngành, địa phương.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ban hành Quy chế xét tặng giải thưởng, bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm gửi Quy chế tới Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, theo dõi và quản lý thống nhất.

3. Kinh phí tổ chức xét tặng giải thưởng và tiền thưởng được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành và từ các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ và thời điểm tổ chức giải thưởng, thời điểm công bố và trao thưởng do bộ, ngành, địa phương quyết định, bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tiễn.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày công bố kết quả xét tặng giải thưởng, bộ, ngành, địa phương có trách nhiệm báo cáo kết quả xét tặng về Bộ Khoa học và Công nghệ để phục vụ công tác tổng hợp, theo dõi và quản lý chung.

Điều 59. Điều kiện xét tặng giải thưởng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Tác giả, đồng tác giả được đề nghị xét tặng giải thưởng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

1. Chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; không vi phạm các hành vi bị nghiêm cấm quy định tại Điều 11 Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo.

2. Có công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đáp ứng đồng thời các yêu cầu sau:

a) Thuộc lĩnh vực chuyên môn thuộc phạm vi quản lý của bộ, ngành, hoặc được thực hiện tại địa phương và phục vụ trực tiếp sự phát triển của bộ, ngành hoặc cho sự phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh của địa phương;

b) Đã được công bố hoặc ứng dụng trong thực tiễn ít nhất một (01) năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị xét tặng giải thưởng.

Điều 60. Tiêu chuẩn xét tặng giải thưởng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Tác giả, đồng tác giả có công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được xét tặng giải thưởng phải đáp ứng các tiêu chuẩn sau:

1. Về giá trị khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo:
 - a) Đối với công trình nghiên cứu khoa học: Có tính mới, sáng tạo, đóng góp bổ sung tri thức hoặc phát hiện khoa học mới có tác động thay đổi trong thực tiễn sản xuất và đời sống xã hội trong phạm vi quản lý của bộ, ngành, địa phương;
 - b) Đối với công trình nghiên cứu và phát triển công nghệ: Có tính đổi mới sáng tạo, giải quyết được các vấn đề công nghệ, tạo ra công nghệ mới có trình độ tiên tiến, cao hơn so với công nghệ tương tự đang được ứng dụng;
 - c) Đối với công trình ứng dụng công nghệ: Có tính đổi mới, sáng tạo trong triển khai, ứng dụng, hình thành giải pháp kỹ thuật tổng thể hoặc cải tiến kỹ thuật rõ rệt, áp dụng hiệu quả trong các dự án khoa học, công nghệ quy mô lớn hoặc có ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả kỹ thuật, công nghệ trong sản xuất và đời sống.
 - d) Đối với công trình đổi mới sáng tạo: tạo ra sản phẩm mới, dịch vụ mới, quy trình mới, mô hình kinh doanh mới hoặc cải tiến đáng kể so với sản phẩm, dịch vụ, quy trình, mô hình kinh doanh đã có

2. Về giá trị thực tiễn:

- a) Đối với công trình nghiên cứu khoa học: Góp phần nâng cao nhận thức và đời sống xã hội hoặc được sử dụng làm căn cứ khoa học cho việc xây dựng cơ chế, chính sách, pháp luật thuộc phạm vi quản lý của bộ, ngành, địa phương;
- b) Đối với công trình nghiên cứu và phát triển công nghệ: Làm cơ sở đổi mới công nghệ, tạo ra sản phẩm mới có giá trị kinh tế lớn, nâng cao năng lực cạnh tranh ngành, lĩnh vực hoặc sản phẩm cụ thể;
- c) Đối với công trình ứng dụng công nghệ và công trình đổi mới sáng tạo: Mang lại hiệu quả thiết thực trong phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh, bảo vệ môi trường hoặc thúc đẩy hội nhập quốc tế.

Điều 61. Hồ sơ, quy trình và thủ tục xét tặng giải thưởng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Hồ sơ đề nghị xét tặng giải thưởng theo quy định của bộ, ngành, địa phương, bao gồm các tài liệu sau:

- a) Bản đăng ký đề nghị xét tặng giải thưởng;

- b) Báo cáo tóm tắt công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;
- c) Tài liệu chứng minh việc công bố hoặc bản chính văn bản xác nhận kết quả ứng dụng công trình;
- d) Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

2. Bộ, ngành, địa phương ban hành quy chế xét tặng giải thưởng, trong đó quy định chi tiết về quy trình, thủ tục xét tặng; việc tổ chức thực hiện xét tặng giải thưởng phải bảo đảm tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 62. Thành phần và nguyên tắc hoạt động của Hội đồng xét tặng giải thưởng

1. Hội đồng xét tặng giải thưởng được thành lập để tổ chức đánh giá, lựa chọn các công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Thành phần của Hội đồng được quy định như sau:

a) Hội đồng gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các thành viên. Các thành viên là nhà quản lý, nhà khoa học, chuyên gia có trình độ chuyên môn phù hợp, am hiểu lĩnh vực của công trình đề nghị xét tặng giải thưởng. Số lượng thành viên Hội đồng do bộ, ngành, địa phương quyết định.

b) Thành viên Hội đồng không được có quyền lợi, lợi ích liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến kết quả được đề nghị xét tặng, hoặc có lý do khác làm ảnh hưởng đến tính khách quan, minh bạch trong quá trình xét chọn.

c) Trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền thành lập Hội đồng có thể mời đại diện của cơ quan, tổ chức đã ứng dụng công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến tham dự phiên họp của Hội đồng để cung cấp thêm thông tin, ý kiến chuyên môn.

2. Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng:

a) Hội đồng làm việc theo nguyên tắc công bằng, dân chủ, khách quan; việc biểu quyết được thực hiện bằng hình thức bỏ phiếu kín;

b) Cuộc họp của Hội đồng chỉ được tiến hành khi có ít nhất ba phần tư ($\frac{3}{4}$) tổng số thành viên tham dự. Cuộc họp phải do Chủ tịch Hội đồng hoặc Phó Chủ tịch được Chủ tịch ủy quyền bằng văn bản chủ trì;

c) Công trình khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo được đề nghị xét tặng giải thưởng phải đạt được tỷ lệ ít nhất 80% tổng số thành viên Hội đồng có mặt tại cuộc họp bỏ phiếu đồng ý. Trường hợp các công trình được đề nghị có tỷ

lệ phiếu đồng ý bằng nhau và vượt quá cơ cấu giải thưởng (nếu có), Hội đồng tổ chức bỏ phiếu lại để lựa chọn.

Điều 63. Quyền lợi và trách nhiệm của tác giả được tặng giải thưởng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

1. Tác giả, đồng tác giả được tặng giải thưởng có quyền:
 - a) Được nhận Bằng chứng nhận giải thưởng do cơ quan có thẩm quyền cấp;
 - b) Được nhận tiền thưởng không vượt quá một trăm (100) lần mức lương cơ sở cho mỗi giải thưởng;
 - c) Hưởng các quyền lợi khác (nếu có) theo quy định tại Quy chế xét tặng giải thưởng.
2. Tác giả, đồng tác giả được tặng giải thưởng có trách nhiệm:
 - a) Tuân thủ nghiêm các quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng, pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;
 - b) Cung cấp trung thực, đầy đủ thông tin, tài liệu phục vụ công tác xét tặng, lưu trữ, tổng hợp, thống kê và công bố thông tin liên quan đến giải thưởng theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;
 - c) Không được sử dụng danh hiệu, giải thưởng vào các mục đích vi phạm pháp luật hoặc trái với thuần phong mỹ tục.

Mục 3

GIẢI THƯỞNG CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VỀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO

Điều 64. Thủ tục đặt và tổ chức xét tặng giải thưởng của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam

1. Tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam được quyền đề xuất việc đặt và tổ chức xét tặng giải thưởng về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.
2. Hồ sơ đăng ký đặt và tổ chức xét tặng giải thưởng bao gồm:
 - a) Đơn đăng ký (bản chính) theo Mẫu số 3 ban hành kèm theo Nghị định này;
 - b) Dự thảo Quy chế xét tặng giải thưởng, bao gồm các nội dung: tên giải thưởng, đối tượng được xét tặng, nguyên tắc, điều kiện, tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục xét tặng, quyền lợi của tổ chức, cá nhân được tặng giải thưởng, thời gian tổ

chức xét tặng.

3. Quy trình thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đăng ký đặt và tổ chức xét tặng giải thưởng theo quy định tại khoản 2 Điều này thông qua Hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đặt trụ sở chính của tổ chức hoặc nơi cá nhân cư trú;

b) Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, ban hành văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận việc đặt và tổ chức xét tặng giải thưởng. Trường hợp không chấp thuận, phải nêu rõ lý do bằng văn bản.

Điều 65. Thủ tục đặt và tổ chức xét tặng giải thưởng của tổ chức, cá nhân không cư trú, không hoạt động tại Việt Nam

1. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài không cư trú, không hoạt động tại Việt Nam được quyền đề xuất việc đặt và tổ chức xét tặng giải thưởng về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Việt Nam.

2. Hồ sơ đăng ký đặt và tổ chức xét tặng giải thưởng bao gồm:

a) Đơn đăng ký (bản chính) theo Mẫu số 3 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Dự thảo Quy chế xét tặng giải thưởng, bao gồm các nội dung: tên giải thưởng, đối tượng được xét tặng, nguyên tắc, điều kiện, tiêu chuẩn, trình tự, thủ tục xét tặng, quyền lợi của tổ chức, cá nhân được tặng giải thưởng, thời gian tổ chức xét tặng.

c) Trường hợp tài liệu trong hồ sơ sử dụng ngôn ngữ nước ngoài thì phải kèm theo bản dịch sang tiếng Việt có công chứng theo quy định của pháp luật.

3. Quy trình thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này qua Hệ thống dịch vụ công trực tuyến hoặc trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận thủ tục hành chính của Bộ;

b) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm ban hành văn bản chấp thuận hoặc không chấp thuận. Trường hợp không chấp thuận phải nêu rõ lý do bằng văn bản;

c) Trường hợp cần xin ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Khoa học và Công nghệ gửi văn bản lấy ý kiến trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc. Các

cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trong thời hạn nêu trên;

d) Quá thời hạn 10 ngày làm việc, nếu không nhận được ý kiến phản hồi, Bộ Khoa học và Công nghệ tiến hành xử lý hồ sơ theo quy định.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 66. Sửa đổi bổ sung một số điều, khoản của Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về thông tin, thống kê, đánh giá, chuyển đổi số và các vấn đề chung

Bổ sung Điều 29b vào sau Điều 29 của Nghị định quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về thông tin, thống kê, đánh giá, chuyển đổi số và các vấn đề chung như sau:

“Điều 29b. Tổ chức khoa học và công nghệ được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và sử dụng con dấu của đơn vị cho hoạt động sản xuất, kinh doanh

1. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được cấp cho tổ chức KH&CN được hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định tại điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức do cơ quan có thẩm quyền ban hành.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh thực hiện như đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; quy định về Cơ quan đăng ký kinh doanh và quản lý nhà nước về đăng ký kinh doanh thực hiện theo quy định về đăng ký kinh doanh tại Nghị định số 168/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp.

3. Mẫu Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do Bộ Tài chính quy định và được áp dụng thống nhất trên phạm vi toàn quốc.

4. Những tổ chức KH&CN đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trước khi Nghị định này có hiệu lực không phải đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và sẽ được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới khi đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh.

5. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh do cơ quan đăng ký kinh doanh cấp có giá trị trong phạm vi toàn quốc.”

Điều 67. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2025.
2. Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động KH&CN; Điều 1 Nghị định số 27/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động KH&CN; khoản 2, khoản 3 Điều 1, khoản 3 Điều 4, khoản 1 Điều 5, khoản 2, khoản 3 Điều 6, các Điều 22, Điều 23, Điều 24, Điều 25, Điều 26, Điều 27, Điều 28, Điều 29 của Nghị định số 18/2024/NĐ-CP ngày 21 tháng 02 năm 2024 của Chính phủ quy định về Giải thưởng Hồ Chí Minh, Giải thưởng Nhà nước và các giải thưởng khác về KH&CN hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.
3. Đối với việc xét tuyển dụng đặc cách vào viên chức khoa học và công nghệ không qua thi tuyển (nay là xét tiếp nhận vào viên chức); hoặc xét đặc cách bổ nhiệm vào hạng chức danh cao hơn không phụ thuộc vào năm công tác; hoặc xem xét áp dụng chính sách trọng dụng đối với nhà khoa học trẻ tài năng đã được cơ quan có thẩm quyền thông báo về việc tổ chức xét hoặc đã nhận hồ sơ để xem xét trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quy định tại Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ và Nghị định số 27/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định việc sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ và Nghị định số 87/2014/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu hút cá nhân hoạt động khoa học và công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động khoa học và công nghệ tại Việt Nam.
4. Các giải thưởng về khoa học và công nghệ đã triển khai, công bố kế hoạch tổ chức xét tặng giải thưởng trước ngày Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện theo quy định hiện hành liên quan đến giải thưởng đó cho đến khi hoàn thành công tác xét tặng giải thưởng.

Điều 68. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Bộ Khoa học và Công nghệ
 - a) Là đầu mối chủ trì tổ chức triển khai, theo dõi và kiểm tra tình hình thực hiện chính sách sử dụng, trọng dụng nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

b) Xây dựng, ban hành theo thẩm quyền văn bản hướng dẫn thực hiện chính sách sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

c) Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng và hướng dẫn cơ chế tài chính để thực hiện chính sách sử dụng, trọng dụng nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

d) Bộ Khoa học và Công nghệ quy định việc thuê đảm nhiệm chức danh lãnh đạo tổ chức khoa học và công nghệ công lập đối với người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tham gia hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Việt Nam.

đ) Hướng dẫn việc xây dựng và phê duyệt phương án tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

e) Hướng dẫn, kiểm tra và tổng hợp việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập trên phạm vi cả nước, hàng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

g) Chủ trì tổ chức triển khai Chương trình Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ và tổ chức khoa học và công nghệ công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

2. Bộ Nội vụ

Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành bộ tiêu chuẩn chức danh khoa học, chức danh công nghệ và hướng dẫn thực hiện chính sách có liên quan quy định tại Nghị định này.

3. Bộ Giáo dục và Đào tạo

Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện các nội dung về quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định tại Nghị định này.

4. Bộ Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng và hướng dẫn cơ chế tài chính để thực hiện chính sách sử dụng, trọng dụng nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

b) Cân đối, phân bổ kinh phí từ ngân sách nhà nước để thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định này.

c) Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và công nghệ hướng dẫn tổ chức khoa học và công nghệ công lập thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính quy

định tại Nghị định này theo thẩm quyền.

5. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện chính sách sử dụng, trọng dụng nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại Nghị định này.

b) Hàng năm, xây dựng dự toán kinh phí thực hiện chính sách sử dụng, trọng dụng nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo gửi Bộ Khoa học và Công nghệ để Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp, gửi Bộ Tài chính.

c) Báo cáo tình hình thực hiện chính sách sử dụng, trọng dụng nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, gửi Bộ Khoa học và Công nghệ trước ngày 15 tháng 11 hàng năm để tổng hợp, theo dõi.

d) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan liên quan chỉ đạo tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc quyền quản lý xây dựng phương án tự chủ để phê duyệt theo thẩm quyền; hàng năm gửi báo cáo kết quả thực hiện về Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

6. Các tổ chức khoa học và công nghệ

a) Thực hiện chính sách sử dụng, trọng dụng nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quy định tại Nghị định này.

b) Hàng năm, tổ chức khoa học và công nghệ công lập báo cáo cơ quan chủ quản tình hình thực hiện chính sách sử dụng, trọng dụng nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

c) Tổ chức khoa học và công nghệ ngoài công lập vận dụng quy định tại Nghị định này để áp dụng đối với nhân lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo thuộc quyền quản lý và sử dụng.

d) Chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp và trước pháp luật trong việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức theo quy định tại Nghị định này.

e) Đề xuất với cơ quan có thẩm quyền thành lập Hội đồng quản lý; xây dựng và tổ chức thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công, Quy chế quản lý các nhiệm vụ khoa học và công nghệ, Quy chế dân chủ cơ sở, Quy chế công khai tài chính, kiểm toán nội bộ, Quy chế Hợp tác quốc tế theo quy định hiện hành.

g) Quản lý, bảo toàn và phát triển vốn, tài sản của Nhà nước giao; thực hiện chế độ hạch toán kế toán, thống kê, thông tin, báo cáo hoạt động, kiểm toán theo quy định hiện hành.

h) Thực hiện chế độ định kỳ báo cáo, trước ngày 15 tháng 02 hằng năm gửi báo cáo theo mẫu tại phụ lục kèm theo về Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

i) Thực hiện quy định công khai, trách nhiệm giải trình hoạt động của đơn vị theo quy định hiện hành.

Điều 69. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KHCN.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

Phụ lục
CÁC BIỂU MẪU

1. **Mẫu số 01/KHCN:** Đơn đăng ký xét tuyển dụng bằng hình thức tiếp nhận không qua thi tuyển vào chức danh...hạng...

2. **Mẫu số 02/KHCN:** Đơn đề nghị xét đặc cách bổ nhiệm vào chức danh khoa học, chức danh công nghệ hạng ... không phụ thuộc vào năm công tác.

3. **Mẫu số 03/KHCN:** Đơn đăng ký đặt và tặng Giải thưởng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

4. **Mẫu số 04/KHCN:** Đề án tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức KH&CN công lập (dùng cho tổ chức KH&CN công lập báo cáo cơ quan quản lý cấp trên), kèm theo Biểu thuyết minh.

5. **Mẫu số 05/KHCN:** Quyết định phê duyệt Đề án tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức KH&CN công lập.

6. **Mẫu số 06/KHCN:** Quy chế chi tiêu nội bộ

7. **Mẫu số 07/KHCN:** báo cáo thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức KH&CN công lập

Mẫu số 01/KHCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20

**ĐƠN ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN DỤNG BẰNG HÌNH THỨC TIẾP NHẬN
KHÔNG QUA THI TUYỂN VÀO CHỨC DANH (1) HẠNG.....(2)**

Họ và tên: Nam, Nữ:

Ngày sinh:

Quê

quán:

Hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện nay:

.....

Điện thoại liên lạc:

Dân tộc:

Trình độ và chuyên ngành đào tạo:

Đối tượng ưu tiên (nếu có): (3)

Sau khi nghiên cứu điều kiện đăng ký xét tuyển dụng bằng hình thức tiếp nhận không qua thi tuyển vào chức danh...hạng... của (4), tôi thấy có đủ điều kiện để tham dự kỳ xét tuyển ở vị trí chức danhhạng(5). Vì vậy, tôi làm đơn này đăng ký dự xét tuyển dụng bằng hình thức tiếp nhận không qua thi tuyển vào chức danh ... hạng ... theo thông báo của quý cơ quan, đơn vị.

Nếu trúng tuyển tôi sẽ chấp hành các quy định của Nhà nước và của cơ quan, đơn vị có thẩm quyền tuyển dụng.

Tôi gửi kèm theo đơn này hồ sơ dự tuyển, gồm:

1. Bản sơ yếu lý lịch tự thuật;

2. Bản chụp các văn bằng, chứng chỉ và kết quả học tập, gồm:(6)

3. Tài liệu chứng minh những kết quả khoa học và công nghệ đạt được

4. Giấy chứng nhận sức khỏe;

5. 02 phong bì (ghi rõ địa chỉ liên lạc), 02 ảnh cỡ 4 x 6.

Tôi cam đoan hồ sơ dự tuyển của tôi là đúng sự thật. Nếu sai sự thật, kết quả tuyển dụng của tôi hủy bỏ và tôi chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Kính đơn
(Ký và ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Ghi rõ chức danh khoa học, chức danh công nghệ;

(2), (5) Ghi đúng vị trí hạng chức danh cần tuyển của đơn vị tuyển dụng;

(3) Ghi rõ đối tượng ưu tiên theo quy định;

(4) Ghi đúng tên đơn vị có thông báo tuyển dụng;

(5) Ghi rõ tên của các bản chụp, được cơ quan có thẩm quyền chứng thực, gửi kèm đơn đăng ký dự tuyển.

Mẫu số 02/KHCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÉT ĐẶC CÁCH BỔ NHIỆM

**vào hạng chức danh khoa học, chức danh công nghệ hạng ... không phụ
thuộc vào năm công tác**

Kính gửi: Hội đồng xét bổ nhiệm đặc cách vào hạng chức danh khoa học, chức
danh công nghệ hạng ... không qua thi thăng hạng không phụ thuộc vào năm
công tác

Họ và tên (chữ in hoa): Nam (nữ):

Ngày sinh:

Nơi ở hiện nay:

Đơn vị công tác:

Chức vụ/chức danh chuyên môn:..... mã
số:

Ngày tháng năm được tuyển
dụng

Hạng chức danh: mã
số:

Hệ số lương hiện hưởng Được hưởng từ ngày: .../.../.....

Thời gian xét nâng lương lần sau:

Điện thoại liên hệ: Email

Căn cứ Nghị định số .../.../ND-CP ngày.../.../... của Chính phủ ... Thông tư
số .../.../TT-BKHCN ngày .../.../... của Bộ Khoa học và Công nghệ; căn cứ
thông báo số....ngày.... của....(2) về nhu cầu thăng hạng chức danh cho cá nhân
đang giữ hạng chức danh khoa học, chức danh công nghệ. Tôi tự nhận thấy đủ
điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định để được xét bổ nhiệm đặc cách đối với chức

danh....hạng....(ghi rõ hạng chức danh, bậc đăng ký dự xét bổ nhiệm đặc cách).....

Kính đề nghị Hội đồng xét bổ nhiệm đặc cách xem xét.

Tôi xin trân trọng cảm ơn.

Người làm đơn
(ký và ghi rõ họ tên)

Hồ sơ gửi kèm theo đơn này gồm có:

- 1.....
- 2.....
- 3.....

Ghi chú:

- (1) Ghi rõ chức danh khoa học, chức danh công nghệ;
- (2) Ghi rõ tổ chức khoa học và công nghệ nơi có thông báo về nhu cầu thăng hạng chức danh.

Mẫu số 03/KHCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

**ĐƠN ĐĂNG KÝ ĐẶT VÀ TẶNG GIẢI THƯỞNG
VỀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO**

Kính gửi:

1. Thông tin tổ chức/cá nhân đăng ký giải thưởng:**Đối với tổ chức**

Tên tổ chức:

.....

Địa chỉ liên hệ:

.....

Điện thoại: E-mail:

Số Quyết định thành lập:

Lĩnh vực đăng ký hoạt động chính (đăng ký kinh doanh):

.....

Họ và tên người đứng đầu tổ chức:

Đối với cá nhân

Họ và tên: Quốc tịch:

Ngày, tháng, năm sinh:

Số CCCD/Hộ chiếu: Ngày cấp: Nơi cấp:

Nơi ở hiện nay:

Địa chỉ liên hệ:

Điện thoại: E-mail:

2. Đăng ký giải thưởng:

2.1. Tên giải thưởng:

(Trường hợp đăng ký giải thưởng sử dụng tên của tổ chức, cá nhân, hồ sơ đăng ký phải kèm theo văn bản đồng ý của tổ chức, cá nhân đó hoặc đại diện hợp pháp của tổ chức, cá nhân đó hoặc cơ quan có thẩm quyền.)

2.2. Ý nghĩa của giải thưởng:

.....

2.3. Lĩnh vực đăng ký giải thưởng:

.....

2.4. Mục đích đặt và tặng giải thưởng:

.....

2.5. Quy mô giải thưởng:

2.6. Nguồn kinh phí:

2.7. Đối tượng áp dụng cho giải thưởng:

.....

2.8. Tóm tắt nguyên tắc, điều kiện xét tặng, tiêu chuẩn xét tặng giải thưởng:.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

(Kèm theo dự thảo Quy chế xét tặng giải thưởng)

Tôi/Chúng tôi cam kết:

- Tên giải thưởng mới không trùng hoặc tương tự gây nhầm lẫn với tên giải thưởng về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đã được đặt, tặng;

- Tổ chức, cá nhân (hoặc người đại diện hợp pháp) hoặc cơ quan có thẩm quyền đã đồng ý cho tôi/chúng tôi sử dụng tên của tổ chức, cá nhân đó để đặt tên giải

thưởng về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (*trường hợp đăng ký giải thưởng sử dụng tên của tổ chức, cá nhân*);

- Không xâm phạm lợi ích của nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; không trái với đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc.

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN

(Ký, ghi rõ họ tên)

ĐỀ ÁN TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC KH&CN CÔNG LẬP

Căn cứ Nghị định số ngày tháng năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức khoa học và công nghệ công lập;

Căn cứ Quyết định số.... của cơ quan quản lý cấp trên quy định chức năng, nhiệm vụ của đơn vị;

Căn cứ Quyết định số... của cơ quan quản lý cấp trên giao chỉ tiêu biên chế (nếu có);

Căn cứ Quyết định số... của cơ quan quản lý cấp trên giao nhiệm vụ của năm..., chi tiết từng nhiệm vụ được giao.

Phần thứ nhất

Đánh giá tình hình thực hiện phương án tự chủ của giai đoạn trước

(trường hợp đơn vị mới thành lập thì không phải đánh giá).

1. Về nhiệm vụ; tổ chức bộ máy; số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng. Trong đó nêu rõ nhiệm vụ chức năng; tổ chức bộ máy để thực hiện nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao; số lượng cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng.

2. Về nhiệm vụ được giao, kê chi tiết các nhiệm vụ được giao; nhiệm vụ giao cho các đơn vị trực thuộc; nhiệm vụ đơn vị tự thực hiện.

Tình hình thực hiện nhiệm vụ, khối lượng công việc hoàn thành, chất lượng các công việc đã hoàn thành: Chi tiết từng nhiệm vụ.

3. Tình hình chấp hành chính sách chế độ và các quy định về tài chính của nhà nước.

- Về mức thu sự nghiệp: Các khoản phí, lệ phí thu theo văn bản quy định của cấp có thẩm quyền; các khoản thu do đơn vị tự quyết định: nêu cụ thể; thực hiện chính sách miễn giảm theo quy định: nêu cụ thể.

- Tình hình chấp hành các chế độ tài chính; quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị; quy định khác (nếu có).

4. Báo cáo về thực hiện các chỉ tiêu tài chính thu, chi giai đoạn tự chủ.

- Thu, chi hoạt động dịch vụ: Số thu; số chi; chênh lệch thu, chi.

- Kinh phí NSNN cấp chi thường xuyên giao tự chủ: Dự toán giao; số thực hiện; số kinh phí tiết kiệm được.

- Số phí theo pháp luật về phí và lệ phí được để lại chi theo quy định: Số được để lại chi; số thực hiện; số tiết kiệm được.

- Kinh phí NSNN cấp chi thường xuyên không giao tự chủ, nếu có (chi tiết theo nội dung nhiệm vụ).

5. Phân phối chênh lệch thu chi thường xuyên (nêu nguyên tắc phân phối đảm bảo phù hợp với tình hình tài chính của đơn vị), trong đó:

- Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp.

- Trích lập quỹ bổ sung thu nhập, quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ khác (nếu có).

6. Thu nhập tăng thêm của người lao động (nêu nguyên tắc).

7. Những khó khăn, tồn tại, kiến nghị.

Phần thứ hai

Báo cáo phương án tự chủ giai đoạn tiếp theo

I. Khái quát chung về tổ chức bộ máy, số lượng người làm việc và tình hình triển khai nhiệm vụ trong giai đoạn tiếp theo (báo cáo về sự thay đổi so với giai đoạn trước)

II. Xác định phương án tự chủ, tự chịu trách nhiệm

1. Mục tiêu, định hướng phát triển của tổ chức KH&CN;

2. Cơ cấu tổ chức bộ máy, bao gồm các đơn vị chuyên môn, đơn vị trực thuộc, nhóm nghiên cứu mạnh;

3. Cơ cấu nhân sự, bao gồm số lượng và vị trí chức danh lãnh đạo (cấp trưởng, cấp phó) của các đơn vị trong tổ chức, vị trí việc làm đồng cơ hữu;

4. Dự toán kinh phí hỗ trợ hoạt động thường xuyên cho tổ chức năm đầu tiên của giai đoạn;

5. Mức độ và phạm vi tự chủ trong từng nội dung, cam kết về hiệu quả và trách nhiệm thực hiện:

a) Phương án sử dụng, quản lý và phát triển nguồn nhân lực;

b) Phương án bảo đảm mức lương cho các vị trí việc làm của tổ chức;

c) Kế hoạch huy động và sử dụng các nguồn lực tài chính, cơ sở vật chất, bao gồm cả nguồn thu từ ngân sách nhà nước và nguồn thu hợp pháp khác;

d) Kế hoạch hợp tác quốc tế;

đ) Kế hoạch liên doanh, liên kết để thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo;

6. Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

(Biểu số liệu kèm theo)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Biểu mẫu báo cáo kèm theo

DỰ TOÁN THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM.....

(Dùng cho tổ chức KH&CN công lập, báo cáo cơ quan quản lý cấp trên và cơ quan tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tình hình tài chính 05 năm trước liền kề						Dự kiến giai đoạn tiếp theo (Năm.....) ¹¹ [12]
		Thực hiện năm..... ¹² [13]	Thực hiện năm.....	Thực hiện năm.....	Thực hiện năm.....	Năm....		
						Dự toán	Ước thực hiện	
I	Nguồn thu							
1	Nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, gồm:							
1.1	Thu từ nguồn NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ							
1.2	Thu từ người thụ hưởng dịch vụ (như học phí, thu từ dịch vụ khám chữa bệnh của người có thẻ BHYT theo quy định của cấp có thẩm quyền,...)							
2	Thu từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định (áp dụng đối với tổ chức khoa học công nghệ công lập)							
3	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN, hoạt động sản xuất kinh doanh, liên doanh liên kết (chỉ tính phần chênh lệch thu lớn hơn chi sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định)							
4	Nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí (phần được để lại chi thường xuyên theo quy định)							
5	Nguồn thu hợp pháp khác (nếu có)							

TT	Nội dung	Tình hình tài chính 05 năm trước liền kề						Dự kiến giai đoạn tiếp theo (Năm.....) ¹¹ [12]
		Thực hiện năm..... ¹² [13]	Thực hiện năm.....	Thực hiện năm.....	Thực hiện năm.....	Năm....		
						Dự toán	Ước thực hiện	
II	Chi thường xuyên giao tự chủ							
1	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương							
2	Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học							
3	Chi hoạt động chuyên môn cung cấp dịch vụ sự nghiệp							
4	Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí							
5	Chi quản lý; chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên							
6	Trích lập các khoản dự phòng (nếu có)							
7	Chi trả lãi tiền vay							
8	Chi thường xuyên khác (nếu có)							
IV	Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên (II- I)							
V	Phân phối kết quả tài chính trong năm: Chênh lệch thu lớn hơn chi thường xuyên trích lập các quỹ (Mục I + Mục IV - Mục II) + Phần trích khấu hao tài sản cố định							
1	Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp							
	- Từ chênh lệch thu chi thường xuyên							
	- Từ trích khấu hao tài sản cố định							
2	Trích lập quỹ bổ sung thu nhập							
3	Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi							
4	Trích lập quỹ khác (nếu có)							

TT	Nội dung	Tình hình tài chính 05 năm trước liền kề						Dự kiến giai đoạn tiếp theo (Năm.....) ¹¹ [12]
		Thực hiện năm..... ¹² [13]	Thực hiện năm.....	Thực hiện năm.....	Thực hiện năm.....	Năm....		
						Dự toán	Ước thực hiện	
	<i>Báo cáo về tình hình sử dụng số kinh phí chi thường xuyên tiết kiệm được theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP (nếu có)</i>							
VI	<i>Thu nhập tăng thêm bình quân của đơn vị</i>							
1	Dưới 01 lần quỹ tiền lương							
2	Từ 1 lần đến 2 lần quỹ tiền lương							
3	Từ trên 2 lần đến 3 lần quỹ tiền lương							
4	Từ trên 3 lần quỹ tiền lương							
	Người có thu nhập tăng thêm cao nhất của đơn vị (triệu đồng/tháng)							
	Người có thu nhập tăng thêm thấp nhất của đơn vị (triệu đồng/tháng)							
VII	Nguồn kinh phí NSNN cấp chi thường xuyên không giao tự chủ, nếu có (chi tiết theo nội dung nhiệm vụ)							

(**) Đơn vị nhóm 1 báo cáo thêm về Tổng giá trị tài sản (nguyên giá, giá trị còn lại) và Mức trích khấu hao và giá trị hao mòn TSCĐ của năm trước liền kề năm xây dựng phương án tự chủ tài chính.

Biểu mẫu báo cáo kèm theo

**DỰ TOÁN CHI TIẾT KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẶT HÀNG, GIAO NHIỆM VỤ CUNG CẤP DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG
SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NĂM.....**

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng dịch vụ sự nghiệp công	Đơn giá, Giá đặt hàng	Kinh phí NSNN đặt hàng/ giao nhiệm vụ
		1	2	3	4
1	Nguồn NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá tính đủ chi phí (gồm: chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và chi phí khấu hao tài sản cố định)				
a	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
b	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
	...				
2	Nguồn NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá tính đủ chi phí (gồm: chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý)				
a	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
b	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
	...				
3	Nguồn NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá chưa tính đủ chi phí				
a	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
b	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
	...				

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng, khối lượng dịch vụ sự nghiệp công	Đơn giá, Giá đặt hàng	Kinh phí NSNN đặt hàng/ giao nhiệm vụ
		1	2	3	4
4	Nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành)				
a	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
b	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
	...				

Ghi chú:

- Số thứ tự 1: Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư báo cáo; Số thứ tự 2: Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên báo cáo; Số thứ tự 3: Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên báo cáo; Số thứ tự 4: Đơn vị báo cáo dịch vụ sự nghiệp công được giao nhiệm vụ chưa có định mức kinh tế - kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành, cột 3 và cột 4 theo dự toán được phê duyệt.
- Tại thời điểm lập báo cáo, chưa xác định được kinh phí NSNN đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công đơn vị không phải báo cáo.

Biểu mẫu báo cáo kèm theo

KINH PHÍ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẶT HÀNG, GIAO NHIỆM VỤ CUNG CẤP DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Năm trước liền kề và năm đầu thời kỳ ổn định phân loại)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Thực hiện năm trước	Năm hiện hành		Năm đầu thời kỳ ổn định phân loại
			Dự toán	Ước thực hiện	
1	Nguồn NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá tính đủ chi phí (gồm: chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và chi phí khấu hao tài sản cố định)				
a	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
b	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
	...				
2	Nguồn NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá tính đủ chi phí (gồm: chi phí tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý)				
a	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
b	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
	...				
3	Nguồn NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá chưa tính đủ chi phí				

TT	Nội dung	Thực hiện năm trước	Năm hiện hành		Năm đầu thời kỳ ổn định phân loại
			Dự toán	Ước thực hiện	
a	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
	Nguồn thu từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá chưa tính đủ chi phí				
	NSNN hỗ trợ phần chi phí chưa kết cấu trong giá dịch vụ sự nghiệp công				
b	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
	Nguồn thu từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo giá chưa tính đủ chi phí				
	NSNN hỗ trợ phần chi phí chưa kết cấu trong giá dịch vụ sự nghiệp công				
	...				
4	Nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức KT-KT và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành)				
a	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
b	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công...				
	...				

Ghi chú: Số thứ tự 1: đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư báo cáo; Số thứ tự 2: đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên báo cáo; Số thứ tự 3: đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên báo cáo. Tại thời điểm lập báo cáo, năm nào chưa có kinh phí NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công đơn vị không phải báo cáo.

TÊN CƠ QUAN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP

BỘ TRƯỞNG, THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG, CHỦ TỊCH UBND CÁC CẤP HOẶC CƠ QUAN ĐƯỢC PHÂN CẤP QUẢN LÝ...

*Căn cứ Nghị định (Quyết định) số..... ngày.... của..... về nhiệm vụ, quyền hạn
và tổ chức bộ máy của...*

*Căn cứ Nghị định số..... ngày..... tháng..... năm 2025 của Chính phủ quy
định cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức KH&CN công lập;*

*Căn cứ vào ý kiến của (Cơ quan Tài chính.....) tại văn bản số..... ngày // về
tự chủ tài chính của tổ chức KH&CN công lập...,*

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt Đề án tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho tổ chức KH&CN công lập ... (kèm theo Quyết định)

Điều 2. Đơn vị được Kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ/cấp chi thường xuyên năm đầu thời kỳ ổn định... của đơn vị là... triệu đồng; kinh phí Nhà nước đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước của đơn vị là..... triệu đồng (trường hợp tại thời điểm quyết định xác định được kinh phí đặt hàng); nguồn thu phí được để lại chi thường xuyên (nếu có).

Điều 3. Người đứng đầu tổ chức KH&CN công lập có trách nhiệm tổ chức thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của đơn vị theo quy định./.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cơ quan tài chính cùng cấp;
- KBNN nơi đơn vị giao dịch;
- Lưu VT,...

QUY CHẾ CHI TIÊU NỘI BỘ

A. Mục đích xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ:

- Tạo quyền chủ động trong việc quản lý và chi tiêu tài chính cho Thủ trưởng đơn vị và cán bộ, viên chức trong đơn vị hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Là căn cứ để Kho bạc Nhà nước quản lý, kiểm soát thanh toán các khoản chi tiêu của đơn vị qua Kho bạc Nhà nước và để các cơ quan quản lý cấp trên, cơ quan tài chính và các cơ quan thanh tra, kiểm toán theo dõi, kiểm tra theo quy định.
- Sử dụng tài sản đúng mục đích, có hiệu quả.
- Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.
- Công bằng trong đơn vị; khuyến khích tăng thu, tiết kiệm chi, thu hút và giữ được những người có năng lực trong đơn vị.

B. Nguyên tắc xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ:

Việc xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ theo nguyên tắc phù hợp với khả năng cân đối nguồn tài chính của đơn vị, trong phạm vi nguồn kinh phí được giao

C. Nội dung xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ:

Các đơn vị thực hiện chế độ tự chủ xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, trong đó quy định một số khoản chi sau:

1. Chi tiền lương cho cán bộ, viên chức, người lao động và các khoản phụ cấp, đóng góp theo tiền lương;
2. Chi thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định của pháp luật về khoa học và công nghệ;
3. Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, tổ chức, đơn vị;
4. Chi hoạt động chuyên môn, chi quản lý

Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của mỗi lĩnh vực có đặc điểm riêng, trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật và mức chi hiện hành, đơn vị xây dựng quy chế quản lý, thanh toán các khoản chi nghiệp vụ cho phù hợp khả năng nguồn tài chính và bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao. Trong đó:

- a) Đối với các nội dung chi đã có định mức kinh tế - kỹ thuật, chế độ chi theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, căn cứ yêu cầu thực tế, mức giá

thực tế trên thị trường địa bàn địa phương của đơn vị sự nghiệp công và khả năng tài chính, tổ chức KH&CN công lập được quyết định mức chi cao hơn hoặc bằng hoặc thấp hơn mức chi do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị và chịu trách nhiệm về đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ theo quy định Nhà nước.

b) Đối với các nội dung chi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định, căn cứ tình hình thực tế, đơn vị xây dựng mức chi cho phù hợp từ nguồn tài chính của đơn vị và quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị. Người đứng đầu tổ chức KH&CN công lập phải chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

5. Chi thường xuyên thực hiện công việc, dịch vụ thu phí theo quy định của pháp luật phí, lệ phí (nếu có);

6. Chi công tác phí, hội nghị và tiếp khách

7. Sử dụng văn phòng phẩm, điện thoại:

a) Về sử dụng văn phòng phẩm: Căn cứ mức sử dụng văn phòng phẩm của viên chức, người lao động hoặc từng phòng, ban, bộ phận (bút viết, giấy in, giấy phô tô, mực in, mực photôcopy, ...) của các năm trước, đơn vị có thể xây dựng mức khoán bằng hiện vật cho từng cá nhân, phòng, ban, bộ phận hoặc khoán bằng tiền trên cơ sở mức khoán bằng hiện vật;

b) Về cước phí điện thoại: Căn cứ tình hình và nguồn thu thực tế của đơn vị, xét thấy cần thiết phải hỗ trợ cước phí điện thoại để phục vụ công việc chung thì Thủ trưởng đơn vị được quyết định đối tượng được hỗ trợ, mức hỗ trợ cước phí sử dụng điện thoại cho phù hợp.

8. Về chi phí sử dụng điện, nước trong cơ quan

9. Về sử dụng ô tô phục vụ công tác: Căn cứ quy định hiện hành của Nhà nước, đơn vị xây dựng quy chế quy định cụ thể các đối tượng được sử dụng xe ô tô hiện có của đơn vị hoặc thuê xe dịch vụ, không sử dụng xe ô tô phục vụ cho nhu cầu cá nhân. Quy định cụ thể việc xử lý đối với các trường hợp sử dụng xe ô tô không đúng quy định.

10. Quy định mua sắm, bảo dưỡng thường xuyên/thanh lý tài sản nhà nước tại tổ chức

11. Quy định trích lập và sử dụng các quỹ

12. Quy định về việc lựa chọn ngân hàng thương mại để gửi tiền trích lập các Quỹ của đơn vị hoặc các khoản thu từ hoạt động sự nghiệp, kinh doanh, dịch vụ theo quy định.

13. Quy định về việc phân chia kết quả thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

14. Quy định việc xử lý vi phạm đối với các trường hợp khi sử dụng vượt mức khoán; tiêu chuẩn, định mức quy định.

15. Các quy định khác (nếu có).

CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP TRÊN
ĐƠN VỊ:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ, TỰ CHỊU TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC NĂM...

(Dùng cho tổ chức KH&CN công lập báo cáo cơ quan quản lý cấp trên)

I. Đánh giá chung

Tình hình triển khai thực hiện cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị theo quy định tại Nghị định số ngày / /2025 của Chính phủ.

II. Đánh giá cụ thể

1. Về tình hình thực hiện nhiệm vụ; tổ chức bộ máy; số lượng cán bộ, viên chức và lao động hợp đồng:

a) Về tổ chức bộ máy: Số phòng, ban, trung tâm trực thuộc, nhóm nghiên cứu mạnh; số tầng, giảm (nếu có); tình hình sắp xếp bộ máy.

b) Về số lượng viên chức, lao động hợp đồng:

- Tổng số viên chức, lao động hợp đồng giao đầu năm:... người (trong đó: số viên chức... người; số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên... người; số nhân sự đồng cơ hữu người)

- Tổng số viên chức, lao động hợp đồng cuối năm:.... người (chi tiết như trên).

Nguyên nhân tăng, giảm viên chức, lao động hợp đồng, nhân sự cơ hữu của tổ chức.

c) Về thực hiện nhiệm vụ được giao:

- Đánh giá chung về kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao trong năm, mức độ hoàn thành nhiệm vụ của đơn vị; tình hình chấp hành chính sách chế độ và các quy định về tài chính...

- Về thực hiện hoạt động KH,CN&ĐMST

- Về thực hiện hoạt động dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng ngân sách nhà nước (NSNN); hoạt động dịch vụ khác.

- Về thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công do Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ sử dụng NSNN, đánh giá về thời hạn hoàn thành nhiệm vụ, chất lượng sản phẩm đã hoàn thành được nghiệm thu hoặc được duyệt, chấp nhận...

- Về thực hiện nhiệm vụ phục vụ quản lý nhà nước theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

- Về thực hiện nhiệm vụ thu, chi phí, lệ phí theo pháp luật phí và lệ phí.
- Thực hiện các nhiệm vụ chi không thường xuyên.
- Thực hiện các nhiệm vụ khác.

2. Về phê duyệt Đề án tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức

Tổ chức được cơ quan cấp trên phê duyệt Đề án tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định số ngày của Chính phủ.

3. Về thực hiện tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức

a) Về các khoản thu sự nghiệp, thu phí, thu từ nguồn NSNN đặt hàng, giao nhiệm vụ:

- Các khoản thu phí: Thu theo quy định tại Thông tư số.... và quản lý, sử dụng theo Thông tư số... của Bộ Tài chính.
- Các khoản thu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, thu hoạt động dịch vụ khác do đơn vị tự quyết định: nêu cụ thể.
- Khoản thu do Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN: tên dịch vụ sự nghiệp công, số lượng, khối lượng, đơn giá...
- Thu khác (nếu có).

b) Về nguồn thu, chi thường xuyên:

- Nguồn thu (chi tiết theo từng nguồn thu nêu trên)
- + Dự toán thu:.... triệu đồng
- + Số thực hiện:.... triệu đồng.
- Chi thường xuyên (chi tiết theo từng nguồn)
- + Dự toán chi... triệu đồng
- + Số thực hiện.... triệu đồng (bao gồm cả nộp thuế và các khoản nộp NSNN khác nếu có).

c) Chênh lệch thu, chi thường xuyên trích lập các quỹ (theo số thực hiện):..... triệu đồng.

- Tình hình sử dụng các quỹ (chi tiết theo từng quỹ): Số dư đầu năm... triệu đồng; số trích trong năm:... triệu đồng; số chi quỹ trong năm:... triệu đồng; số dư chuyển sang năm sau:... triệu đồng.

- Đơn vị nhóm 4 báo cáo tình hình sử dụng kinh phí tiết kiệm.

d) Về chi trả thu nhập tăng thêm trong năm

- Tổng chi thu nhập tăng thêm của đơn vị:.... triệu đồng
- Thu nhập tăng thêm bình quân của người lao động trong đơn vị:... triệu đồng/tháng; hệ số tăng thu nhập bình quân:... lần; trong đó: Người có thu nhập tăng thêm cao nhất:... triệu đồng/tháng; người có thu nhập tăng thêm thấp nhất:... triệu đồng/tháng.

đ) Tình hình xây dựng, thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ.

e) Các biện pháp thực hành tiết kiệm chi và tăng thu.

g) Về thực hiện các hoạt động vay vốn, huy động vốn

- Về vay vốn của các tổ chức tín dụng (chi tiết theo từng khoản vay): Số vốn vay... triệu đồng; số đã trả nợ vay.... triệu đồng; mục đích vay vốn.

- Về huy động vốn của cán bộ, viên chức trong đơn vị (chi tiết theo từng khoản huy động vốn): Số vốn huy động... triệu đồng; số đã trả nợ vay... triệu đồng; mục đích huy động vốn.

- Giải pháp, phương án tài chính vay vốn, huy động vốn; trả nợ vay, trả nợ tiền huy động vốn; đánh giá hiệu quả sử dụng vốn vay, vốn huy động...

5. Nguồn thu, chi nhiệm vụ không thường xuyên (chi tiết theo từng nguồn).

6. Những khó khăn, tồn tại, nguyên nhân.

7. Đề xuất, kiến nghị.

(Biểu báo cáo số liệu kèm theo).

... Ngày... tháng... năm...

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO

(Ký tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN ĐƠN VỊ

Biểu mẫu báo cáo kèm theo

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ, TỰ CHIỤ
TRÁCH NHIỆM NĂM...**

TT	Nội dung	Đơn vị	Kế hoạch/Dự toán	Thực hiện	Ghi chú
I	Số lượng viên chức và lao động hợp đồng của đơn vị	Người			
1	Số cán bộ, viên chức	Người			
2	Số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên	Người			
3	Số nhân sự đồng cơ hữu				
II	Quỹ tiền lương ngạch, bậc, chức vụ và các khoản phụ cấp	Triệu đồng			
III	Nguồn tài chính	Triệu đồng			
A	<i>Nguồn thu, chi nhiệm vụ thường xuyên</i>				
1	Nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, gồm:				
1.1	Thu từ nguồn NSNN đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ				
1.2	Thu từ người thụ hưởng dịch vụ (như học phí, thu từ dịch vụ khám chữa bệnh của người có thẻ BHYT theo quy định của cấp có thẩm quyền,...)				
2	Thu từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ khi được cơ quan có thẩm quyền tuyển chọn hoặc giao trực tiếp theo quy định (áp dụng đối với tổ chức khoa học công nghệ công lập)				
3	Thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN; thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, liên doanh liên kết (chỉ tính phần chênh lệch thu lớn hơn chi sau khi đã thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước theo quy định)				
4	NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ trên cơ sở nhiệm vụ được Nhà nước giao, số lượng				

TT	Nội dung	Đơn vị	Kế hoạch/Dự toán	Thực hiện	Ghi chú
	người làm việc hưởng lương từ NSNN và định mức phân bổ dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các khoản thu của đơn vị (đối với đơn vị do NSNN bảo đảm chi thường xuyên)				
5	Nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí (phần được để lại chi thường xuyên theo quy định)				
6	NSNN hỗ trợ một phần chi thường xuyên, do nguồn thu phí theo Luật Phí và lệ phí được để lại chi theo quy định không đủ chi thường xuyên (đối với đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên từ nguồn thu phí, không có nguồn thu hoạt động dịch vụ sự nghiệp công, dịch vụ khác)				
7	Nguồn thu hợp pháp khác (nếu có)				
8	Nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành nếu có)				
IV	Chi thường xuyên				
1	Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, đóng góp theo lương				
2	Chi thuê chuyên gia, nhà khoa học				
3	Chi hoạt động chuyên môn cung cấp dịch vụ sự nghiệp				
4	Chi thực hiện công việc, dịch vụ và thu phí				
5	Chi quản lý; chi mua sắm, sửa chữa, bảo dưỡng tài sản thường xuyên				
6	Trích khấu hao tài sản cố định				
7	Trích lập các khoản dự phòng (nếu có)				
8	Chi trả lãi tiền vay				
9	Chi thường xuyên khác (thuyết minh nội dung, nếu có)				

TT	Nội dung	Đơn vị	Kế hoạch/Dự toán	Thực hiện	Ghi chú
10	Chi từ nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công (trong trường hợp chưa có định mức kinh tế kỹ thuật và chưa có giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành nếu có) tại điểm 8 mục I nêu trên				
V	Phân phối kết quả tài chính (Chênh lệch thu, chi trích lập các quỹ = III-IV)				
	<i>(không bao gồm chênh lệch thu, chi nguồn NSNN giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công nêu trên, chi theo thực tế như nguồn kinh phí chi nhiệm vụ không thường xuyên)</i>				
1	Trích Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp				
2	Trích Quỹ bổ sung thu nhập				
3	Trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi				
4	Trích Quỹ khác (nếu có)				
	<i>(Đối với đơn vị nhóm 4, báo cáo về tình hình sử dụng số kinh phí chi thường xuyên tiết kiệm được theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP)</i>				
5	Thu nhập tăng thêm của các đơn vị	triệu đồng			
	Hệ số thu nhập tăng thêm bình quân	lần			
	Người có thu nhập tăng thêm cao nhất, tên đơn vị	Triệu đồng/tháng			
	Người có thu nhập tăng thêm thấp nhất, tên đơn vị	Triệu đồng/tháng			
B	<i>Nguồn thu, chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ</i>				
	<i>(Chi tiết từng nguồn kinh phí)</i>				
1	Nguồn thu				

TT	Nội dung	Đơn vị	Kế hoạch/Dự toán	Thực hiện	Ghi chú
a	Nguồn ngân sách nhà nước cấp cho các nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ (chi tiết từng loại kinh phí)				
b	Nguồn thu phí được để lại chi nhiệm vụ không thường xuyên				
c	Nguồn vốn vay, viện trợ, tài trợ theo quy định của pháp luật				
d	Nguồn khác				
2	Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ				
	<i>(Chi tiết từng nguồn kinh phí như số thứ tự 1 nêu trên)</i>				
IV	Về vay vốn, huy động vốn	Triệu đồng			
1	Vốn vay của các tổ chức tín dụng				
	Số vốn vay				
	Số đã trả nợ				
2	Huy động vốn của cán bộ, viên chức				
	Số vốn huy động				
	Số đã trả				

Ghi chú: Số thứ tự Điểm 1.1 A. III (): Tùy theo từng loại hình đơn vị để báo cáo kinh phí NSNN đặt hàng theo giá tính đủ chi phí có khấu hao tài sản cố định hoặc tính đủ chi phí không có khấu hao tài sản cố định.*

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký tên)

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)